

Số: **289** /CV-BVT
V/v: Đề nghị báo giá vật tư y tế, sinh
phẩm chẩn đoán invitro, vật tư hóa
chất xét nghiệm

Điện Biên, ngày 05 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu mua sắm vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh và hoạt động chuyên môn năm 2025-2026 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên, với các nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Nguyễn Thế Hưng

Chức vụ: Trưởng phòng Vật tư thiết bị y tế

Số điện thoại: 0899 485 888

Địa chỉ Email: nguyenthehung119@gmail.com

3. Cách tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Tổ dân phố 10, Phường Noong Bua, TP. Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.

Nhận qua email: nguyenthehung119@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10 giờ 00 phút ngày 06 tháng 3 năm 2025 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 17 tháng 3 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 17 tháng 3 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hoá (theo mẫu tại **Phụ lục 1.1, Phụ lục 1.2, Phụ lục 1.3**).
2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên.
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Năm 2025-2026.
4. Dự kiến các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không thực hiện tạm ứng và thực hiện thanh toán nhiều lần sau mỗi lần nghiệm thu với giá trị tương ứng với khối lượng công việc đã thực hiện.

5. Bảng chào giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và các chi phí khác (theo mẫu tại **Phụ lục 2**).

Trên đây là Công văn đề nghị báo giá các mặt hàng vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư hóa chất xét nghiệm đối với các gói thầu mua sắm vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh và hoạt động chuyên môn năm 2025-2026 cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Trang TTĐTĐBV, Phòng TCKT;
- Lưu VT, VTTBYT.

GIÁM ĐỐC



Ts.Bs Phạm Tiến Biên



PHỤ LỤC 2 MẪU BÁO GIÁ

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số Fax:

Địa chỉ Email (nếu có):

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên

....., ngày tháng năm

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên, chúng tôi ... [ghi tên địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hoá như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT (1)	Danh mục hàng hoá (2)	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất (3)	Mã HS (4)	Năm sản xuất (5)	Xuất xứ (6)	Số lượng/ khối lượng (7)	Đơn giá (8) (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (9) (VNĐ)	Thuế phí, lệ phí (nếu có) (10) (VNĐ)	Thành tiền (11) (VNĐ)
1	Danh mục A									
2	Danh mục B									
n	...									
	Tổng cộng:									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hoá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng ... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày]*, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi ngày ... tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA HÃNG SẢN XUẤT, NHÀ CUNG CẤP ⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hoá theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục hàng hoá” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Danh mục hàng hóa”

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng hàng hóa.

(5),(6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa. Đối với các hàng hóa nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của hàng hóa.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ YÊU CẦU BẢO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 289/CV-BVT ngày 05/3/2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên)

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
I	Phần 1: Băng, băng, gạc, băng dính, vật liệu cầm máu				
1	Bột bó loại 1	- Làm từ bột thạch cao liên gạc (Thạch cao $\geq 97\%$). Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. - Thời gian đông kết từ 2-4 phút, chiều rộng: $\geq 10\text{cm}$, chiều dài: $\geq 365\text{cm}$. - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 72 cuộn	2.000	Cuộn
2	Bột bó loại 2	- Làm từ bột thạch cao liên gạc (Thạch cao $\geq 97\%$). Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. - Thời gian đông kết từ 2-4 phút, chiều rộng: $\geq 15\text{cm}$, chiều dài: $\geq 365\text{cm}$. - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 72 cuộn	4.000	Cuộn
3	Bông lót bó bột	- Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 365\text{cm}$. Làm từ chất liệu sợi tổng hợp, không gây kích ứng da. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 200 cuộn	400	Cuộn
4	Băng cuộn loại 1	- Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 5\text{m}$. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. - Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước.	10 cuộn/ gói	16.000	Cuộn
5	Băng cuộn loại 2	- Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. - Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ trắng: 80% ($\pm 10\%$). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	20 cuộn/ gói	1.000	Cuộn
6	Băng dính 2 đầu	- Kích thước: $\geq 20\text{mm} \times 60\text{mm}$. - Thành phần: Nền miếng gạc phủ lớp chống dính polyethylene. Nền miếng băng bằng vải polyamide, phủ keo oxid kẽm, thấm hút $\geq 500\%$. - Đạt tiêu chuẩn CE.	Hộp 102 miếng	12.000	Miếng
7	Băng dính cuộn y tế	- Băng vải lụa đan dệt taffeta, số sợi $\geq 44 \times 18/\text{cm}$. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$.	Hộp 01 cuộn	5.500	Cuộn
8	Băng keo lụa y tế	- Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi $\geq 44 \times 19,5$ sợi/cm. - Keo Zinc oxide không dùng dung môi. - Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE/hoặc FDA/hoặc tương đương.	Hộp 01 cuộn	20.000	Cuộn

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
9	Vật liệu cầm máu tiết trùng	- Vật liệu cầm máu tự tiêu bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp, nguồn gốc thực vật. - Kích thước: $\geq 10 \times 20\text{cm}$, có tính kháng khuẩn, độ pH thấp, giúp co mạch tại chỗ, tự tiêu sau 7 - 14 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE/hoặc FDA/hoặc tương đương.	Hộp 12 miếng	250	Miếng
10	Sáp cầm máu tiết trùng dùng cho xương	- Miếng sáp cầm máu xương. - Thành phần: Sáp ong trắng (85%), Isopropyl Palmitate (15%). - Đóng gói tiết trùng bằng tia gama từng miếng.	Hộp 12 miếng	250	Miếng
11	Bông ép sọ não vô trùng	- Kích thước: $\geq 4 \times 5\text{cm}$. - Sản xuất bằng nguyên liệu bông 100% cotton. Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	10 cái/ gói	2.000	Cái
12	Bông gạc vô trùng đắp vết	- Kích thước: $\geq 6 \times 15\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	1 cái/ gói	7.500	Cái
13	Bông y tế không thấm nước	- Bông xơ tự nhiên 100%, không lẫn tạp chất. - Độ ẩm tối đa: 8% - Độ tro tối đa: 2.5% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 kg	25	Kg
14	Bông y tế thấm nước	- Sản xuất từ nguyên liệu bông xơ thiên nhiên 100% cotton. Có độ thấm hút cao, không lẫn tạp chất. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc GMP FDA hoặc tương đương.	1kg/ gói	1.000	Kg
15	Bông y tế thấm nước 50g	- Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, dùng trong lĩnh vực y tế, không gây kích ứng da. - Tốc độ hút nước $\leq 5\text{s}$. Độ acid và độ kiềm: Trung tính. Độ ẩm: $\leq 8\%$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng/240 gói	6.000	Gói
16	Dây Garo	- Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt, có băng gai dính 2 đầu. - Kích thước: 2,5cm ($\pm 0.5\text{cm}$).	10 cái/ gói	1.000	Cái
17	Dây ga rô cao su	Chất liệu cao su. Kích thước: $\geq 120 \times 7\text{cm}$.	Túi 10 cái	500	Cái
18	Gạc cầu đa khoa	- Kích thước: Fi30 x 1 lớp. Gạc hình tròn được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. - Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc GMP FDA hoặc tương đương.	10 cái/ gói	240.000	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
19	Gạc dẫn lưu	- Gạc không dệt hút nước và có độ thấm hút rất cao. - Kích thước: $\geq 1.5 \times 100\text{cm} \times 4$ lớp vô trùng. - Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. - Không có tinh bột và Dextrin.	5 miếng/ gói	1.600	Miếng/Cái
20	Gạc hút	- Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc GMP FDA hoặc tương đương.	100 mét/ tệp, 1000 mét/ kiện	10.000	Mét
21	Gạc lót đốc kim	- Gạc hút nước 100% cotton. Vải không dệt có độ thấm hút nhanh. - Kích thước: $\geq 3 \text{ cm} \times 4 \text{ cm} \times 4$ lớp tiệt trùng vô trùng. - Tiệt trùng bằng khí EO.	10 miếng/gói	200.000	Cái
22	Gạc phẫu thuật vô trùng	- Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 10\text{cm} \times 12$ lớp vô trùng, được dệt từ sợi 100% cotton. - Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc GMP FDA hoặc tương đương.	10 miếng/ gói	300.000	Miếng
23	Gạc phẫu thuật 12 lớp vô trùng	- Gạc: Gạc hút 100% cotton, pH trung tính, không có tinh bột hoặc Dextrin, các chất tan trong nước: không quá 0,5%. - Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. Kích thước miếng gạc: $\geq 10\text{cm} \times 10\text{cm} \times 12$ lớp. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 10 miếng	200.000	Miếng
24	Gạc phẫu thuật không dệt	- Gạc được làm từ chất liệu vải không dệt. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố. - Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ acid và độ kiềm: trung tính. Độ trắng: 80% ($\pm 10\%$). - Kích thước: $\geq 7,5 \times 7,5\text{cm} \times 6$ lớp vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc GMP FDA hoặc tương đương.	10 miếng/ gói	14.000	Miếng
25	Gạc phẫu thuật ô bụng 6 lớp	- Kích thước: $\geq 30 \times 40\text{cm}$, 6 lớp cân quang vô trùng, được tiệt trùng bằng khí EO-Gas. - Sản xuất từ nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton. Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc GMP FDA hoặc tương đương.	5 miếng/ gói	10.000	Miếng

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
26	Gạc phẫu thuật ổ bụng 8 lớp	<ul style="list-style-type: none"> - Tiết trùng bằng khí EO.Gas. - Kích thước: $\geq 30\text{cm} \times 40\text{cm}$, 8 lớp vô trùng cân quang. - Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. Độ pH: trung tính. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc GMP FDA hoặc tương đương. 	5 miếng/ gói	25.000	Miếng
27	Gạc thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: $\geq 3,5\text{cm} \times 4,5\text{cm} \times 80$ lớp vô trùng. - Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. - Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. Độ pH: trung tính. - Tiết trùng bằng khí EO.Gas. 	30 miếng/ gói	85.000	Miếng
28	Gạc meche phẫu thuật vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: $\geq 3,5\text{cm} \times 75\text{cm} \times 6$ lớp vô trùng cân quang. - Độ ẩm: không quá 8%; - Độ acid và độ kiềm: Trung tính. - Không có tinh bột hoặc Dextrin; Các chất tan trong nước: không quá 0,5%. 	3 cái/ gói	5.000	Cái
II	<i>Phần 2: Găng tay, dung dịch sát khuẩn, khử khuẩn, rửa vết thương</i>				
1	Găng khám bệnh các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Găng kiểm tra dùng trong y tế các cỡ S, M. - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. - Độ dày tối thiểu 1 lớp $\geq 0,08\text{mm}$; Chiều dài $\geq 220\text{mm}$. - Lực kéo đứt tối thiểu: trước già hóa: $\geq 7,0\text{N}$; sau già hóa: $\geq 6,0\text{N}$; - Độ giãn dài tối thiểu khi đứt: trước già hóa: $\geq 650\%$; sau già hóa: $\geq 500\%$. - Lượng bột: $\leq 10\text{mg}/\text{dm}^2$. - Hàm lượng Protein $\leq 200 \mu\text{g}/\text{dm}^2$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	50 đôi/hộp 500 đôi/thùng	600.000	Đôi
2	Găng tay kiểm tra các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Được sản xuất từ cao su thiên nhiên, bề mặt nhẵn mịn, có độ đàn hồi tốt, độ bền cao. - Chiều dài: $\geq 240\text{mm}$. Có lượng bột tan vừa phải hoặc có thành phần tương đương có tác dụng chống mồ hôi tay và dễ sử dụng. Không gây kích ứng khi sử dụng. 	Hộp 50 đôi	100.000	Đôi
3	Găng tay phẫu thuật tiết trùng dùng trong sản khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, tiết trùng bằng khí EO. - Chiều dài: $\geq 450\text{mm}$; chiều rộng lòng bàn tay size 7: $89 \pm 5\text{mm}$, 7.5: $95 \pm 5 \text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	40 đôi/hộp	3.000	Đôi

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
4	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số	<ul style="list-style-type: none"> - Găng phẫu thuật tiệt trùng các số 6,5; số 7; số 7,5. - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, tiệt trùng bằng khí EO. - Bề dày $\geq 0,15\text{mm}$, Chiều dài $\geq 280\text{mm}$. - Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: $\geq 12,5\text{N}$, Sau lão hóa: $\geq 9,5\text{N}$. - Độ giãn đứt: Trước lão hóa: $\geq 700\%$, Sau lão hóa: $\geq 550\%$. - Lượng bột: $\leq 80\text{mg}/\text{đôi}$. - Lượng protein: $\leq 200\mu\text{g}/\text{dm}^2$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	50 đôi/hộp	120.000	Đôi
5	Găng tay vô trùng các số	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, sử dụng bột ngô biến tính. Găng dày dặn và có độ đàn hồi tốt. - Chiều dài: $\geq 280\text{mm}$. - Tối thiểu có các cỡ với chiều rộng lòng bàn tay lần lượt như sau: Size 6 1/2: 83 mm ($\pm 5\text{mm}$); Size 7: 89 mm ($\pm 5\text{mm}$); Size 7 1/2: 95mm ($\pm 5\text{mm}$). 	Túi/ đôi	20.000	Đôi
6	Cồn tuyệt đối	<ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ Ethanol $\geq 99\%$. Chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Chai 500ml	300	Chai
7	Cồn y tế 70°	<p>Thành phần: Ethanol , nước, CH₃OH vừa đủ</p> <p>Hàm lượng Ethanol $\geq 70\%$</p> <p>Hàm lượng Methanol ≤ 0.02</p> <p>Màu trong không có vẩn đục</p> <p>Công dụng: sát khuẩn khử trùng dụng cụ, trang thiết bị y tế, sát trùng ngoài da.</p>	500ml/chai	3.000	Chai
8	Cồn y tế 90°	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch lỏng, không màu, $\geq 90\%$, chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Chai 500ml	200	Chai
9	Dung dịch đánh tan gỉ dụng cụ y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch đánh tan gỉ sắt, sử dụng trong bồn rửa hoặc máy rửa sóng siêu âm. - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion $\leq 5\%$, phosphates $\geq 30\%$ - Độ nhớt: $\leq 50\text{ Pas}$. - Chai 1 lít. 	Chai 1 lít	50	Chai
10	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ mức độ trung bình	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride 10% (w/w) , Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride 1,5% (w/w). 	Can 5 lít	50	Lít
11	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Glutaraldehyde $\geq 2\%$. Độ pH: 6.0 - 8.0 - Dung dịch ngâm được sử dụng tối đa trong vòng 28-30 ngày. - Can 5 lít. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. 	Can 5 lít	320	Can

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
12	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	- Thành phần: Ortho-phthalaldehyde 0,55%, pH: 6,5-8,5 - Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. - Thời gian sử dụng dung dịch trong can đã mở nắp: ≥ 75 ngày. - Can 5 lít. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Can 5 lít	80	Can
13	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	- Thành phần: Enzyme Protease subtilisin 5,0 % (w/w), lipase 0,2 % (w/w), amylase 0,15 % (w/w), mannanase 0,05 % (w/w), cellulase 0,05 % (w/w). - Chất chống ăn mòn (1,2,3-benzotriazole).	Can 5 lít	400	Lít
14	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	- Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). - Tiêu chuẩn rửa tay phẫu thuật EN12791 hoặc tương đương.	Chai 500ml	500	Chai
15	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	- Thành phần: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w).	Chai 500ml	160	Chai
16	Dung dịch sát khuẩn da Povidone	- Thành phần: 10%w/v povidone iodine. - Tác dụng: Tẩy và sát trùng vùng da lành hoặc các vết thương và viêm da vi khuẩn, nấm không rỉ nước.	500ml/ chai	6.000	Chai
17	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh 1 lít	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 73% (v/v); các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 1 lít. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 1 lít	2.500	Chai
18	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh 500ml	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 73% (v/v); các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 500ml	1.000	Chai
19	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng	- Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). - Thời gian tác dụng tối thiểu sau 1 phút.	Chai 750ml	150	Chai
20	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế	- Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme. - Thành phần: protease subtilisin 0,5%, hiệu quả nhanh sau 1 phút, pH trung tính. Chai 1 lít. - Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485, CFS hoặc tương đương.	Chai 1 lít; 12 chai/ thùng	100	Chai

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
21	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế	- Thành phần chính: Alpha-Amylase $\leq 5\%$ w/w, enzyme Protease: $\leq 10\%$ w/w, Lipase: $\leq 1\%$ w/w, Cellulase: $\leq 1\%$ w/w, mannanase $\leq 1\%$ w/w, PH: từ 7.5 - 9.5. - Chất hoạt động bề mặt: $\leq 15\%$ w/w - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Chai 1 lít	100	Chai
22	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy loại 1 lít	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất hoạt động bề mặt, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 1 lít. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 1 lít	800	Chai
23	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy loại 500ml	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất hoạt động bề mặt, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 500ml	500	Chai
24	Javen	Thành phần: NaClO+NaCl+H ₂ O, có tính oxy hóa mạnh, dùng để tẩy rửa. Can 30 lít.	Can 30 lít	3.000	Lít
25	Nước muối sinh lý	- Dung dịch trong, không màu. Chai ≥ 500 ml. - Tác dụng: vệ sinh răng, miệng, họng, rửa mũi.	Chai 520ml	6.500	Chai
26	Oxy già	- Thành phần: hydrogen peroxide 30%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Can 30 lít	50	Lít
27	Viên khử khuẩn	- Thành phần: 2,5g Troclosense sodium 50%. - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước. Khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải. - Đạt các tiêu chuẩn: ISO13485, CFS, GMP hoặc tương đương.	Hộp 100 viên	20.000	Viên
28	Viên sủi khử khuẩn	- Thành phần chính: Viên sủi khử khuẩn 5g: Sodium Dichloroisocyanurate 50%, Citric Acid 18%, thành phần khác 32%. - Tác dụng khử khuẩn đạt tới 90% - Tiêu chuẩn chất lượng GMP.	Hộp 100 viên	75.000	Viên
III	Phần 3: Bơm tiêm các loại, các số				
1	Bơm tiêm 20ml dùng cho máy bơm tiêm điện	- Chất liệu: Polypropylen (PP). Ống tiêm không Latex (Latex-Free) và không PVC (PVC-Free). - Tệt trùng bằng tia điện tử. Phần đệm bơm tiêm thiết kế an toàn, không Latex. - Công nghệ Silicon hóa cải tiến giúp tối ưu hóa chuyển động của pit-tông.	50 chiếc/hộp	16.000	Cái
2	Bơm tiêm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	- Chất liệu: Polypropylen (PP). Ống tiêm không Latex (Latex-Free) và không PVC (PVC-Free). - Tệt trùng bằng tia điện tử. Phần đệm bơm tiêm thiết kế an toàn, không Latex. - Công nghệ Silicon hóa cải tiến giúp tối ưu hóa chuyển động của pit-tông.	20 chiếc/hộp	1.000	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
3	Bơm tiêm thuốc cân quang 1 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu piston làm bằng Polycarbonate/cao su tổng hợp/ Polypropylene. - Thân ống tiêm làm bằng Polyethylene rắn không màu. - Kim làm bằng ABS. - Dây bơm thuốc cân quang áp lực cao, xoắn dài ≥ 180 cm, chịu được áp lực ≥ 300 psi. 	Thùng/50 bộ	550	Bộ
4	Bơm tiêm nhựa 10ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". 	Hộp 100 cái x 12h/ kiện	450.000	Cái
5	Bơm tiêm insulin 1ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm dùng để tiêm insulin, có nắp chụp bảo vệ đầu kim và nắp chụp pít tông để ngăn dị vật vào lòng bơm khi sử dụng. - Thân kim làm bằng thép không gỉ. Kim được đúc liền với vỏ xylan, không thể tháo rời. - Kim tiêm tối thiểu bao gồm các cỡ: 30Gx8mm, 31Gx6mm, 32Gx6mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 100 cái x 42 hộp/ kiện	32.000	Cái
6	Bơm tiêm nhựa 1ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). 	Hộp 100 cái x 42 hộp/ kiện	150.000	Cái
7	Bơm tiêm nhựa 20ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". 	Hộp 50 cái x 16 hộp/ kiện	210.000	Cái
8	Bơm cho ăn 50 ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Piston có lỗ vòng ngón tay cầm ở cuối giúp cầm kéo chắc chắn. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide. 	Hộp 25 cái x 16h/ kiện	5.000	Cái
9	Bơm tiêm nhựa 50ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em. 	Hộp 25 cái x 16 hộp/ kiện	30.000	Cái
10	Bơm tiêm nhựa 5ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". 	Hộp 100 cái x 20 hộp/ kiện	380.000	Cái
IV	Phần 4: Kim tiêm, kim gây tê và các loại kim khác				

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
1	Kim cánh bướm các cỡ	- Kim 2 cánh bướm, các cỡ 22Gx3/4", 23Gx3/4", 25Gx3/4". - Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥ 30 cm, không DEHP. - Kim bằng vật liệu thép không gỉ, có đầu kết nối Luer lock.	Túi 01 bộ; 100 bộ/hộp; 2000 bộ/kiện.	12.000	Cái
2	Kim tiêm các số	- Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1". - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO hoặc tương đương.	Hộp 100 cái x 100h/ kiện	850.000	Cái
3	Kim chích máu	Chất liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, tiệt trùng	100 cái/ hộp	500	Cái
4	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 20	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh và cửa bơm thuốc, có bốn vạch cản quang trong cannunyn, catheter chất liệu FEP-Teflon. - Đầu kim 3 mặt vát, có đầu bảo vệ bằng kim loại, có mũ sắt bịt lại đầu kim sau khi sử dụng. - Kích cỡ: 20G x 1 1/4". - Đạt tiêu chuẩn EN ISO; CE hoặc tương đương.	Hộp/ 50 cái	3.000	Cái
5	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 22	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh và cửa bơm thuốc, có bốn vạch cản quang trong cannunyn, catheter chất liệu FEP-Teflon. - Đầu kim 3 mặt vát, có đầu bảo vệ bằng kim loại, có mũ sắt bịt lại đầu kim sau khi sử dụng. - Kích cỡ: 22G x 1". - Đạt tiêu chuẩn EN ISO; CE hoặc tương đương.	Hộp/50 cái	10.000	Cái
6	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 24	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh và cửa bơm thuốc, có bốn vạch cản quang trong cannunyn, catheter chất liệu FEP-Teflon. - Đầu kim 3 mặt vát, có đầu bảo vệ bằng kim loại, có mũ sắt bịt lại đầu kim sau khi sử dụng. - Kích cỡ: 24G x 3/4". - Đạt tiêu chuẩn EN ISO; CE hoặc tương đương.	Hộp/50 cái	10.000	Cái
7	Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không cửa các số	- Chất liệu Catheter ETFE, có chứa chất cản quang, được tiệt trùng bằng công nghệ chùm điện tử (EB). - Các cỡ 20G x2", 22G x 1", 24G x3/4". - Tốc độ dòng chảy đối với các kích cỡ: cỡ 20G ≤ 55 ml/phút; cỡ 22G ≤ 35 ml/phút; cỡ 24G ≤ 15 ml/phút. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE.	Hộp 50 cái	180.000	Chiếc

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
8	Kim luồn tĩnh mạch các số	<ul style="list-style-type: none"> - Kim chất liệu ETFE trong suốt, nòng nhựa trong, không bị gãy gập, có độ vát sắc. - Nòng nhựa kim được làm từ urethane, không bị gãy gập, đàn hồi. - Kim sắc số 16G x 1.77", 18G x 1.16", 18G x 1.88", 20G x 1.16", 22G x 1", 24G x 3/4". - Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE. 	50 cái/ hộp	60.000	Cái
9	Nút chặn đuôi kim luồn không có cổng bơm thuốc	<ul style="list-style-type: none"> - Nút chặn đuôi kim luồn không có cổng bơm thuốc, dài $\geq 12\text{mm}$, vật liệu ABS. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Đạt tiêu chuẩn ISO. 	100 cái/ hộp	3.000	Cái
10	Nút chặn đuôi kim luồn có cổng bơm thuốc	<ul style="list-style-type: none"> - Nút chặn đuôi kim luồn có cổng bơm thuốc, dài $\geq 23\text{mm}$, vật liệu ABS. - Màng cổng tiêm sử dụng vật liệu không chứa latex. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Đạt tiêu chuẩn ISO. 	1 cái/bao, 10 - 20 bao/hộp	500	Cái
11	Kim cấy chỉ tiệt trùng dùng một lần	<ul style="list-style-type: none"> - Kim cấy chỉ vô trùng dùng một lần - Thân Kim, lõi kim được sản xuất từ sợi thép y tế không biến tính. - Thân kim có các vạch chia. 	1 kim/ túi tiệt trùng; 10 túi/ hộp; 40 hộp/ thùng	250	Cái
12	Kim châm cứu các số	<ul style="list-style-type: none"> - Kim châm cứu các số vô trùng loại dùng 1 lần. - Kim đúc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Túi 100 cái	330.000	Cái
13	Kim chọc dò gây tê tuỷ sống các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Kim chọc dò gây tê tuỷ sống các cỡ 18,20,25,27. - Đầu kim 3 mặt vát. - Chuôi kim trong suốt, có phản quang. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 25 cái	5.000	Cái
14	Kim gây tê đám rối thần kinh cỡ G21	<ul style="list-style-type: none"> - Kim G21 dài $\geq 100\text{mm}$, cách điện, thân kim có chia vạch. - Chuôi kim trong suốt, có dây nối để bơm thuốc. 	Hộp 25 cái	100	Cái
15	Kim gây tê đám rối thần kinh cỡ G22	<ul style="list-style-type: none"> - Kim G22 dài $\geq 50\text{mm}$, cách điện, thân kim có chia vạch. - Chuôi kim trong suốt, có dây nối để bơm thuốc. 	Hộp 25 cái	200	Cái
16	Kim khâu phẫu thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Được sản xuất bằng thép cacbon, đầu kim nhọn, sắc nhọn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Vì 10 cái	1.400	Cái
V	Phân 5: Dây truyền các loại, các cỡ				

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
1	Bộ dây truyền dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ dây truyền dịch kèm kim thẳng 23G, có bầu cao su tiếp thuốc. - Dây PVC nguyên sinh, chiều dài dây $\geq 1,8\text{m}$. - Chịu được áp lực $\geq 3\text{ bar}$. - Thiết kế bầu nhỏ giọt, thể tích bầu $\geq 8,5\text{ml}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Bộ/ gói	50.000	Bộ
2	Bộ dây truyền dịch kim thường	<ul style="list-style-type: none"> - Van khoá điều chỉnh, buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. - Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. - Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay. - Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Túi 1 bộ x 500 bộ/ kiện	160.000	Bộ
3	Bộ dây truyền dịch sử dụng 1 lần có kim cánh bướm	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23G, có bầu cao su tiếp thuốc. - Dây PVC nguyên sinh, chiều dài dây $\geq 1,8\text{m}$. - Chịu được áp lực $\geq 3\text{ bar}$. - Thiết kế bầu nhỏ giọt, thể tích bầu $\geq 8,5\text{ml}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Bộ/ gói	30.000	Bộ
4	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm	<ul style="list-style-type: none"> - Van khoá điều chỉnh, van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. - Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. - Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 22Gx3/4". - Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay. - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO hoặc tương đương. 	Túi 1 bộ	120.000	Bộ
5	Bộ dây truyền máu loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dài $\geq 180\text{cm}$, màng lọc siêu nhỏ, không chứa nontoxic, non pyrogenic, khóa hãm bằng nhựa trong. - Chất liệu dây: Vinyl Chloride, kim truyền không cánh cỡ 18G, đốc kim trong suốt. - Tiệt trùng bằng khí EO. 	Túi 1 chiếc	6.000	Chiếc/Bộ
6	Bộ dây truyền máu loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dài $\geq 1800\text{mm}$ làm từ chất liệu PVC y tế. - Van khoá điều chỉnh, van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. - Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay - Kim cỡ 18Gx1 1/2'. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Túi 1 bộ	6.000	Bộ
7	Khóa 3 chạc có dây	<ul style="list-style-type: none"> - Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài $\geq 10\text{cm}$, mềm dẻo, góc xoay 360 độ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 50 cái x 10 hộp/ kiện	300	Cái/Chiếc

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
8	Khoá ba ngã có dây dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Khoá ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khoá đóng mở được và khoá luer-lock. - Dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh, không chứa độc tố, có khoá chặn dòng. - Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. 	Hộp 50 cái	12.000	Cái
9	Khoá ba chạc không dây nối	<ul style="list-style-type: none"> - Chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền - Thể tích mỗi $\leq 0.26\text{ml}$ - Chịu áp lực $\leq 2\text{ bar}$ - Vật liệu polyamide - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EC hoặc tương đương. 	Hộp/100 cái	7.500	Cái
10	Khoá ba ngã với van 3 cánh, không dây nối	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nối Luer dạng xoay - Van 3 cánh, làm bằng nhựa Polyethylene (PE) xoay 360 độ. - Thân khoá bằng nhựa Polycarbonate (PC) - Chịu được áp suất $\geq 5\text{ bar}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	1 cái/ túi	3.000	Cái
VI	Phân 6: Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter các loại, các cỡ				
1	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	- Bộ Catheter (ống thông) được đặt vào tĩnh mạch trung tâm, trong cấp cứu ICU, can thiệp tim mạch.	10 cái/hộp	150	Cái/Bộ
2	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Kim dẫn đường chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược. - Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. - Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn. - Có dây điện cực để đo ECG. 	Hộp 10 bộ	50	Cái/Bộ
3	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông tĩnh mạch trung tâm sử dụng một lần, vô trùng được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho liệu pháp truyền dịch trong một môi trường chăm sóc quan trọng. - Khử trùng bằng ethylene oxide. 	10 cái/hộp	1.500	Cái/Bộ
4	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông tĩnh mạch trung tâm sử dụng một lần, vô trùng được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho liệu pháp truyền dịch trong một môi trường chăm sóc quan trọng. - Khử trùng bằng ethylene oxide. 	10 cái/hộp	200	Cái/Bộ
5	Dây bơm thuốc cân quang 1 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Dây bơm thuốc cân quang chất liệu PU cho loại 1200 psi và PVC cho loại 300 psi. - Dây dẫn chịu áp lực cao để bơm thuốc cân quang an toàn. 	Hộp 50 cái	300	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
6	Dây hút dịch phẫu thuật	- Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài $\geq 1,5\text{m}$. - Được tiệt trùng bằng khí E.O. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cuộn 50 mét	30.000	Mét
7	Dây hút nhót các số	- Bao gồm các số 5-6-8-10-12-14-16-18. - Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, độ dài $\geq 55\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO hoặc tương đương.	Túi 20 sợi x 25 túi / kiện	50.000	Cái
8	Dây nối bơm tiêm điện	- Đường kính trong $\leq 0,9\text{ mm}$ - Đường kính ngoài $\leq 1,9\text{mm}$ - Tốc độ $\geq 0,9\text{ml/phút}$; áp lực $\geq 2\text{ bar}$ - Đầu nối Luer Lock, chịu áp lực cao, chống rò rỉ; có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch.	Hộp 100 cái	6.000	Cái
9	Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc	- Dây chất liệu PVC không Latex, không DEHP. Đầu nối vặn xoắn Luer Lock, có khóa dừng. - Dây dài $\geq 140\text{ cm}$, tốc độ $\geq 0,9\text{ml/m}$; áp lực $\geq 2\text{ bar}$. - Đường kính trong $\leq 0,9\text{mm}$ đường kính ngoài $\leq 1,9\text{mm}$. Dây chứa 1ml trong lòng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, Chứng nhận CE.	Hộp/25 cái	18.000	Cái
10	Dây thở Oxy hai nhánh	- Dây thở oxy hai nhánh số 0, số 1, số 2. - Vấu mềm và cong giúp giảm đau do áp lực. - Đầu nối $\geq 15\text{mm}$, Chống xoắn. - Không chứa DEHP, BPA và Latex.	1 cái/ 1 túi	300	Cái/Chiếc
11	Dây thở oxy hai nhánh các cỡ	- Dây thở oxy hai nhánh cho người lớn/ trẻ em/ trẻ sơ sinh. - Dài $\geq 1,8\text{ m}$, đường kính ngoài ống oxy: $\geq 4\text{ mm}$, chịu được lực kéo của đầu nối dẫn khí với ống oxy $\geq 40\text{ N}$. - Dây PVC nguyên sinh, không chứa độc tố DEHP - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ / Túi	2.000	Bộ
12	Dây thở oxy các cỡ	- Dây thở oxy người lớn, trẻ em và trẻ sơ sinh. - Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gọng mũi. - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2,3\text{ m}$, lòng ống có khía chống gấp. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Túi 25 bộ x 12 túi / kiện	3.500	Cái
13	Ống chống cản lưỡi các cỡ	- Công dụng: duy trì đường thở không bị cản trở trong quá trình gây mê. - Được làm từ Polyethylene không độc hại.	Túi 1 cái	1.500	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
14	Ống dẫn lưu	- Chất liệu PVC y tế. - Tiệt trùng bằng khí EO. Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485, GMP.	túi 1 cái	2.000	Cái
15	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	- Ống đặt nội khí quản có bóng các số 3, số 3,5, số 4, số 4,5, số 5, số 5,5, số 6, số 6,5, số 7, số 7,5, số 8. - Có bóng và có cân quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn $\geq 15\text{mm}$. - Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 10 cái	10.000	Cái
16	Ống đặt nội khí quản không bóng các số	- Ống đặt nội khí quản không bóng số 3, số 3.5, số 4, số 4.5, số 5. - Chất liệu PVC cao cấp có đường cân quang, đã tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	1.000	Cái
17	Ống mở khí quản các số	- Khai mở khí quản với thiết kế có bóng trong có thể tháo rời để làm sạch, tránh nghẹt tắc đờm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 1 cái	600	Cái
18	Ống nội khí quản lò xo có bóng các số	- Ống nội khí quản lò xo có bóng các số 6, số 6,5, số 7. - Thân ống có vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. - Bóng thể tích lớn áp lực nhỏ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FSC hoặc tương đương.	túi 1 cái	20	Cái
19	Ống nội phế quản bên trái các số	- Ống nội phế quản bên trái các số 35, 37, 39. - Giảm thiểu nguy cơ tổn thương niêm mạc với bóng khí quản polyurethane áp lực thấp và bóng phế quản PVC. - Độ dài ống $\geq 420\text{mm}$. Một bộ có đi kèm nối chữ Y và 2 dây hút dịch phế quản.	Hộp 01 bộ	5	Cái
20	Ống nội phế quản bên phải các số	- Ống nội phế quản bên phải các số 35, 37, 39. - Giảm thiểu nguy cơ tổn thương niêm mạc với bóng khí quản polyurethane áp lực thấp và bóng phế quản PVC. - Độ dài ống $\geq 420\text{mm}$. Một bộ có đi kèm nối chữ Y và 2 dây hút dịch phế quản.	Hộp 01 bộ	5	Cái
21	Ống thông dạ dày các số	- Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). - Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 25 sợi x 20 túi / kiện	5.000	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
22	Ống thông đường mật chữ T các số	- Ống thông đường mật chữ T số 18,20,22. - Làm từ cao su tự nhiên, mạ Silicon. - Có dải cân quang nằm dọc thân ống. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	50	Cái
23	Ống thông đường tiểu	- Ống dài ≥ 40 cm, được sản xuất bằng 100% mủ cao su tự nhiên. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 20 cái	3.600	Cái
24	Ống thông hậu môn	- Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. - Dây dẫn dài ≥ 400 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 20 sợi x 25 túi / kiện	150	Cái
25	Ống thông tiểu 2 nhánh các cỡ	- Ống thông tiểu 2 nhánh các số 8,10,12,14,16,18, làm từ cao su latex mềm, được phủ bằng silicon. - Có bóng trên thể tích ≥ 30 ml. Chiều dài ≥ 40 cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 10 cái	8.000	Cái
26	Ống thông tiểu 3 nhánh các cỡ	- Ống thông tiểu 3 nhánh các số 16,20,22. - Thể tích bóng 30cc. Chất liệu latex tự nhiên, không có chất DEHP. - Van nhựa hoặc van cao su. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	150	Cái
VII	Phân 7: Phim X-quang y tế				
1	Phim X-quang 20x25cm	- Phim X-quang laser kích thước 20*25 cm. - Mật độ quang tối đa: 3.3. - Cấu tạo và thành phần: + Lớp bảo vệ phía trên: gelatin + Lớp nền phim: polyethylene terephthalate + Lớp nhạy quang: latex polymer và phụ gia nhạy quang + Lớp bảo vệ phía dưới: gelatin - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 150 tờ	60.000	Tờ
2	Phim X - quang y tế 20x25cm	- Kích thước 20x25cm. - Nền polyethylene telephthalate (PET), phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt, hàm lượng bạc của phim $\leq 1,0$ g/m ² . - Độ đậm quang học ≥ 3.2 . - Đạt các tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	100 tờ/ hộp	15.000	Tờ/Tám

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
3	Phim X-quang 25x30cm	<ul style="list-style-type: none"> - Phim X-quang laser kích thước 25*30 cm. - Mật độ quang tối đa: 3.3. - Cấu tạo và thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Lớp bảo vệ phía trên: gelatin + Lớp nền phim: polyethylene terephthalate + Lớp nhạy quang: latex polymer và phụ gia nhạy quang + Lớp bảo vệ phía dưới: gelatin - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. 	Hộp 150 tờ	60.000	Tờ
4	Phim X - quang y tế 25x30cm	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 25x30cm. - Nền polyethylene telephthalate (PET), phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt, hàm lượng bạc của phim $\leq 1,0\text{g/m}^2$. - Độ đậm quang học ≥ 3.2. - Đạt các tiêu chuẩn ISO 13485, CE. 	100 tờ/ hộp	15.000	Tờ/Tám
5	Phim X-quang 35x43cm	<ul style="list-style-type: none"> - Phim X-quang laser kích thước 35*43 cm. - Mật độ quang tối đa: 3.3. - Cấu tạo và thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Lớp bảo vệ phía trên: gelatin + Lớp nền phim: polyethylene terephthalate + Lớp nhạy quang: latex polymer và phụ gia nhạy quang + Lớp bảo vệ phía dưới: gelatin - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. 	Hộp 100 tờ	100.000	Tờ
6	Phim X - quang y tế 35x43cm	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 35x43cm. - Nền polyethylene telephthalate (PET), phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt, hàm lượng bạc của phim $\leq 1,0\text{g/m}^2$. - Độ đậm quang học ≥ 3.2. - Đạt các tiêu chuẩn ISO 13485, CE. 	100 tờ/ hộp	15.000	Tờ/Tám
VIII	Phần 8: Chỉ các loại, các số				
1	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 2-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ Nylon không tiêu đơn sợi số 2/0 được cấu tạo bởi Polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. - Chỉ dài 75 cm ($\pm 5\%$). Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác ngược 3/8C dài 26 mm ($\pm 5\%$). - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/ Hộp	720	Sợi/Tép
2	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Nylon số 2/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon, đơn sợi số 2/0 - Kích thước chỉ 2/0. Chỉ dài ≥ 75 cm. Kim tam giác ngược/kim cắt ngược, vòng kim 3/8, kim dài ≥ 26 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	600	Sợi

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
3	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 3-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ Nylon không tiêu đơn sợi số 3/0 được cấu tạo bởi Polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. - Chỉ dài 75 cm ($\pm 5\%$). Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác ngược 3/8C dài 24 mm ($\pm 5\%$). - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	Hộp 12 sợi	1.800	Sợi/Tép
4	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Nylon số 3/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon, đơn sợi số 3/0 - Kích thước chỉ 3/0. Chỉ dài ≥ 75cm. Kim tam giác ngược/kim cắt ngược, vòng kim 3/8, kim dài ≥ 26 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	1.200	Sợi
5	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 4-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ Nylon không tiêu đơn sợi số 4/0 được cấu tạo bởi polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. - Chỉ dài 45cm ($\pm 5\%$). Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác ngược 3/8C, dài 19mm ($\pm 5\%$). - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/ Hộp	1.200	Sợi/Tép
6	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Nylon số 4/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon, đơn sợi số 4/0 - Kích thước chỉ 4/0. Chỉ dài ≥ 75cm. Kim tam giác ngược/kim cắt ngược, vòng kim 3/8, kim dài ≥ 24 mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	800	Sợi
7	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 5-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ Nylon không tiêu đơn sợi số 5/0 được cấu tạo bởi polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. - Chỉ dài 45cm ($\pm 5\%$). Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác ngược 3/8C dài 16mm ($\pm 5\%$). - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/ Hộp	360	Sợi/Tép
8	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 2-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylene. - Sợi chỉ số 2-0, dài 90cm ($\pm 5\%$), 2 kim tròn, đầu cắt dài 26mm ($\pm 5\%$), kim cong 1/2 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/ Hộp	36	Sợi/Tép

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
9	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 3-0, dài 90cm ($\pm 5\%$), 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm ($\pm 5\%$), kim cong 1/2 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	72	Sợi/Tép
10	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 4-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 4-0, dài 90cm ($\pm 5\%$), 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 22mm ($\pm 5\%$), kim cong 1/2 và kim cong 3/8 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	360	Sợi/Tép
11	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 5-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 5-0, dài 90cm ($\pm 5\%$), 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm ($\pm 5\%$), kim cong 1/2 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	72	Sợi/Tép
12	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 6-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 6-0, dài 75cm ($\pm 5\%$), 2 kim kim tròn, đầu nhọn, dài 13mm ($\pm 5\%$), kim cong 3/8 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	72	Sợi/Tép
13	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 7-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 7-0, dài 60cm ($\pm 5\%$), 2 kim kim tròn, đầu cắt, dài 9mm ($\pm 5\%$), kim cong 3/8 vòng tròn. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	72	Sợi/Tép
14	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 1	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 1, dài 90cm ($\pm 5\%$), kim tròn đầu nhọn làm bằng thép không gỉ, dài 40mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	4.500	Sợi/Tép

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
15	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 1	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 1. - Chỉ dài 90 cm ($\pm 5\%$), - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 40 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	2.400	Sợi
16	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 2/0, dài 75 cm ($\pm 5\%$), kim tròn đầu nhọn, dài 26 mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	3.600	Sợi/Tép
17	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 2-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 2/0. - Chỉ dài 76 cm ($\pm 5\%$), - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 30 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	2.400	Sợi
18	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 3-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 3/0, dài 75cm ($\pm 5\%$), kim tròn đầu nhọn, dài 26mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	720	Sợi/Tép
19	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 3-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 3/0. - Chỉ dài 76 cm ($\pm 5\%$), - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 20 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	600	Sợi
20	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 4-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm ($\pm 5\%$), kim tròn làm bằng thép không gỉ, đầu nhọn, dài 17mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/Hộp	1.200	Sợi/Tép
21	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 4-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 4/0. - Chỉ dài 76 cm ($\pm 5\%$), - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 20 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	720	Sợi

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
22	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 5-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 5/0, dài 75 cm ($\pm 5\%$), kim tròn làm bằng thép không gỉ, đầu nhọn, dài 17 mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/ Hộp	150	Sợi/Tép
23	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 5-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolide cỡ số 5/0. - Chỉ dài 76 cm ($\pm 5\%$). - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 18 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	120	Sợi
24	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 6-0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 6/0, dài 45cm ($\pm 5\%$), kim tròn làm bằng thép không gỉ, đầu nhọn, dài 12 mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn tối đa sau 70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO, Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	36 Sợi/ Hộp	72	Sợi/Tép
25	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp số 2/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu nhanh tổng hợp số 2/0. - Chỉ dài ≥ 90 cm, kim tròn, đầu cắt Tapper, kim dài ≥ 36 mm, độ cong 1/2 vòng tròn. - Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 42 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA. 	12 sợi/ hộp	2.000	Sợi
26	Chỉ phẫu thuật tiêu nhanh cỡ số 2/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ phẫu thuật tiêu nhanh tổng hợp Polyglycolide cỡ số 2/0. - Chỉ dài 90 cm ($\pm 5\%$). - Loại kim: kim nhọn thân tròn, kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 40 mm ($\pm 5\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 12 sợi	1.500	Sợi
27	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp kim tam giác	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu nhanh tổng hợp số 2/0. - Chỉ dài ≥ 90 cm, kim tam giác, kim dài ≥ 36 mm, độ cong 1/2 vòng tròn. - Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 42 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA. 	12 sợi/ hộp	1.500	Sợi
28	Chỉ không tan tự nhiên số 2/0, không kim	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan tự nhiên số 2/0, không kim, dài 150 cm ($\pm 5\%$). - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. 	24 sợi/ hộp	200	Sợi/Gói
29	Chỉ không tan tự nhiên số 3/0, không kim	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan tự nhiên silk số 3/0, không kim, dài 150 cm ($\pm 5\%$). - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. 	24 sợi/ hộp	300	Sợi/Tép

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
30	Chỉ không tan tự nhiên số 2/0 kim tròn	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ không tan tự nhiên số 2/0, dài 75 cm ($\pm 5\%$), kim tròn 1/2c, dài 26 mm ($\pm 5\%$). Kim thép phủ silicon. - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. 	24 sợi/ hộp	300	Sợi/Tép
31	Chỉ catgut số 2/0	<ul style="list-style-type: none"> - Kim tròn 1/2C, kim 37mm ($\pm 5\%$), kim làm bằng thép không gỉ, phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm ($\pm 5\%$). - Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. - Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. 	Hộp 12 sợi	48	Sợi
32	Chỉ catgut số 4/0	<ul style="list-style-type: none"> - Kim tròn 1/2C, kim 26mm ($\pm 5\%$), Kim làm bằng thép không gỉ, phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm ($\pm 5\%$). - Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. - Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. 	Hộp 12 sợi	240	Sợi
33	Chỉ tan đơn sợi có gai	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu thành phần Copolymer của Acid glycolic và Trimethylene carbonate, có gai, đầu tù, không cần buộc, số 2/0, 3/0, 4/0. - Sợi chỉ dài ≥ 28cm. Kim tròn, đầu nhọn, cong 1/2 vòng tròn, dài ≥ 15mm. - Thời gian tiêu hoàn toàn 180 ngày. - Tiêu chuẩn ISO. Chứng nhận CFG hoặc tương đương. 	1 Sợi/ Vi (12 Vi/ Hộp)	5	Sợi
IX	Phần 9: Thủy tinh thể nhân tạo, chất nhầy, vật tư phẫu thuật mắt				
1	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Hydroxypropyl Methylcellulose - Nồng độ (độ cô đặc) 2% - Trọng lượng phân tử: ≥ 80.000 daltons - Độ nhầy: $\geq 3.000 - 6.000$ cPs - Độ PH: 6.0 - 7.8 - Dung tích: 2ml - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	01 ống/ hộp	1.200	Ống/Lọ
2	Chỉ khâu không tiêu số 9	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ khâu phẫu thuật mắt số 9, có 2 kim. - Đường kính 0.15mm. - Chiều dài kim: ≥ 6.0mm - Chiều dài chỉ: 30cm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. 	12 sợi/hộp	200	Sợi
3	Chỉ khâu không tiêu số 10	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ khâu phẫu thuật mắt số 10, có 2 kim. - Đường kính 0.15mm. - Chiều dài kim: ≥ 6.0mm - Chiều dài chỉ: 30cm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. 	12 sợi/hộp	100	Sợi

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
4	Dao lạng mỏng	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng lạng mỏng, kích thước từ $\geq 2.2\text{mm}$ - Lưỡi làm bằng thép không gỉ. - Lưỡi dao bề góc, hai mặt vát. - Đóng túi tiệt trùng vô khuẩn. 	1 Hộp/ 6 cái	10	Cái
5	Dao phẫu thuật nhãn khoa 15 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng không gỉ - Lưỡi dao được phủ lớp silicon. Dao thẳng, lưỡi dao vát góc 15 độ. - Tay cầm bằng polybutylene terephthalate (nhựa PBT). - Dao được đặt trong hộp nhựa chịu nhiệt cao và được để trong túi tiệt trùng. - Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA 	1 Hộp/ 6 cái	200	Cái/Chiếc
6	Dao phẫu thuật nhãn khoa 45 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng không gỉ - Lưỡi dao được phủ lớp silicon. Được xử lý chống lóa mặt trước. Độ dày lưỡi dao 0.14 mm. Hai mặt vát, gập góc 45°. - Tay cầm bằng polybutylene terephthalate (nhựa PBT). - Dao được đặt trong hộp nhựa chịu nhiệt cao và được để trong túi tiệt trùng. - Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA 	1 Hộp/ 6 cái	200	Cái/Chiếc
7	Thuốc nhuộm bao	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Trypan Blue Ophthalmic Solution 0.06% - Độ pH nằm trong khoảng từ 6.8-8.5 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	1 lọ/ hộp	100	Lọ/Hộp
8	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, một mảnh, phi cầu - Chất liệu vùng quang học: Hydrophobic Acrylic (nhân khô, không ngâm nước) - Không màu, lọc tia UV - Chỉ số khúc xạ: $\geq 1,46$ - Chiều dài thủy tinh thể: $\geq 12\text{mm}$, đường kính vùng quang học: Từ $\geq 5,5\text{mm}$ đến $\leq 6,0\text{mm}$ - Kích thước vết mổ: 2,2 mm - Thủy tinh thể lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. - Càng chữ C, bề mặt càng tạo nhám chống dính vào optic - Hằng số A: ≥ 118 - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; CE. 	1 cái/ hộp	600	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
9	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, ngâm nước. - Chất liệu: Acrylic - Lọc các tia: Lọc ánh sáng xanh - Thiết kế: Phi cầu, 2 càng kép chữ C khép kín - Đường kính tổng thể: Từ $\geq 12\text{mm}$ đến $\leq 13.0\text{mm}$ - Đường kính quang học: Từ $\geq 5,5\text{mm}$ đến $\leq 6,0\text{mm}$. - Chỉ số khúc xạ: Từ ≥ 1.46 - Đạt tiêu chuẩn ISO và EC hoặc ISO và FDA. 	1 Hộp/ 01 cái	500	Cái
10	Thủy tinh thể nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối, - Chất liệu Hydrophilic Acrylic. Lọc tia UV - Thiết kế phi cầu. Hai càng chữ C - Đường kính optic: Từ $\geq 5,5\text{mm}$ đến $\leq 6,0\text{mm}$, chiều dài kính $\geq 12.5\text{mm}$ - Hằng số A: ≥ 118 - Chỉ số khúc xạ: $\geq 1,46$ - Kích thước vết mổ: 2,2 mm - Tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 1 cái	500	Cái
X	Phần 10: Quả lọc thận nhân tạo				
1	Quả lọc máu	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Polysulfone/Polyethersulfone hoặc tương đương - Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane - Diện tích bề mặt: $\geq 1.5 \text{ m}^2$ - Hệ số siêu lọc: $\geq 16 \text{ ml/h} \times \text{mmHg}$ - Độ thanh thải với QB 300 mL/phút: <ul style="list-style-type: none"> + Ure: $\geq 252 \text{ ml/min}$ + Creatinine $\geq 224 \text{ ml/min}$ + Phosphate $\geq 193 \text{ ml/min}$ + Vitamin B12 $\leq 119 \text{ ml/min}$ - Thể tích mỗi: $\leq 113\text{ml}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, EC hoặc tương đương - Xuất xứ: EU hoặc G7. 	30 quả/thùng	7.000	Quả
2	Quả lọc thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương - Diện tích bề mặt: $\geq 1.6 \text{ m}^2$ - Thể tích buồng máu: $\leq 81 \text{ ml}$ - Hệ số siêu lọc: $\geq 25 \text{ ml/h/mmHg}$ - Độ thanh thải với QB 300 mL/phút: <ul style="list-style-type: none"> + Urea: $\geq 257 \text{ ml/phút}$ + Creatinine: $\geq 234 \text{ ml/phút}$ + Phosphate: $\geq 217 \text{ ml/phút}$ + Vitamine B12: $\geq 135 \text{ ml/phút}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE. 	12 quả/thùng	2.000	Quả

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
3	Quả lọc thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Polysulfone/Polyethersulfone hoặc tương đương - Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/ Polyurethane - Diện tích màng: $\geq 1,6 \text{ m}^2$ - Hệ số siêu lọc: $\geq 16 \text{ ml/h} \times \text{mmHg}$ - Thể tích môi: $\leq 96 \text{ ml}$ - Hệ số thanh thải tại QB=300mL/phút là: + Ure: $\geq 247 \text{ ml/min}$ + Creatinine $\geq 220 \text{ ml/min}$ + Phosphate $\geq 186 \text{ ml/min}$ + Vitamin B12 $\geq 113 \text{ ml/min}$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, EC hoặc tương đương - Xuất xứ: EU hoặc G7. 	12 quả/thùng	1.000	Quả
XI	Phần 11: Dung dịch thẩm phân máu chạy thận nhân tạo				
1	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc A (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Natri clorid: $\geq 210,68 \text{ g}$ - Kali clorid: $\geq 5,22 \text{ g}$ - Calci clorid.2H₂O: $\geq 9,00 \text{ g}$ - Magnesi clorid.6H₂O: $\geq 3,56 \text{ g}$ - Acid acetic băng: $\geq 6,31 \text{ g}$ - Glucose.H₂O: $\geq 38,50 \text{ g}$ ($\geq 35,00 \text{ g}$ Glucose khan). - Nước đạt tiêu chuẩn vừa đủ: 1.000 ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485. 	Can 10 lít	90.000	Lít
2	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc B (Bicarbonat)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Natri bicarbonat: $\geq 84,00 \text{ g}$ - Nước đạt tiêu chuẩn vừa đủ: 1.000 ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 	Can 10 lít	120.000	Lít
3	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid	Thành phần trong 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: <ul style="list-style-type: none"> - Natri clorid: $\geq 276,129 \text{ g}$ - Kali clorid: $\geq 6,710 \text{ g}$ - Calci clorid.2H₂O: $\geq 8,270 \text{ g}$ - Magnesi clorid.6H₂O: $\geq 4,575 \text{ g}$ - Acid acetic băng: $\geq 10,809 \text{ g}$ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	Thùng 02 can 10 lít	40.000	Lít
4	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Bicarbonat	Thành phần trong 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: <ul style="list-style-type: none"> - Natri Bicarbonate: $\geq 84,00 \text{ g}$ - Dinatri Edetat: $\leq 0,05 \text{ g}$ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	Thùng 02 can 10 lít	65.000	Lít
XII	Phần 12: Vật tư thẩm tách siêu lọc máu (HDF Online)				

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
1	Quả lọc máu High Flux	<ul style="list-style-type: none"> - Quả lọc khô, siêu lọc cao. - Hiệu suất màng với tốc độ máu 300 ml/phút. - Diện tích màng lọc: $\geq 1.6m^2$. - Thể tích mỗi: ≤ 100 ml. - Hệ số siêu lọc ≥ 85 ml/h/mmHg - Độ thanh thải: <ul style="list-style-type: none"> + Urea: ≥ 270 ml/phút, + Creatinine: ≥ 248 ml/phút, + Phosphate: ≥ 230 ml/phút + Vitamin B12: ≥ 166 ml/phút - Phương pháp tiệt khuẩn: Gamma không Oxy hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EC, ISO 13485. 	Thùng 20 quả	2.000	Quả/Cái
2	Dây dẫn dịch bù máy HDF - Online	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nhựa, dùng cho máy Dialog+ HDF - Online. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. 	50 bộ/thùng	2.000	Bộ/Cái
3	Quả lọc dịch thẩm tách	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Polysulfone. - Tác dụng: Lọc vi khuẩn và chỉ nhiệt tố. Khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố ≥ 106 IU/ml. - Tuổi thọ màng lọc: ≥ 150 lần chạy thận (khoảng 900 giờ). - Tiệt trùng bằng tia Gamma hoặc tương đương 	6 quả/ hộp	100	Quả/Cái
XIII	Phần 13: Vật tư sử dụng cho lọc máu liên tục				
1	Bộ kit lọc máu cho người lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng cho các chế độ điều trị CVVH, CVVHD, CVVHDF, SCUF. - Bộ kit bao gồm: 1 quả lọc Pecopen, diện tích 1.4 sqm, 1 bộ dây dẫn máu, 1 túi làm ấm dịch, 3 túi dịch thải. 	1 Bộ/ 1 Hộp	200	Bộ
2	Bộ kit lọc thay huyết tương TPE cho người lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng cho các chế độ điều trị TPE. - Bộ kit bao gồm: 1 quả lọc Granopen, diện tích 0.3 sqm, 1 bộ dây dẫn máu, 1 túi làm ấm dịch, 1 túi dịch thải. 	1 Bộ/ 1 Hộp	70	Bộ
3	Bộ dây lọc máu liên tục	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ dây lọc máu liên tục dùng cho máy Diapact CRRT - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. 	Hộp 01 bộ, 4 bộ/ thùng	120	Bộ/Cái
4	Bộ dây lọc tách huyết tương	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ dây lọc tách huyết tương dùng cho máy Diapact CRRT - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. 	Hộp 01 bộ, 4 bộ/ thùng	70	Bộ/Cái
5	Quả lọc máu liên tục	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Polysulfone. - Tiệt trùng tia Gamma. - Diện tích: 2.0 m² - Thể tích mỗi khoang máu: ≤ 121 ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. 	Thùng 20 quả	120	Quả/Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
6	Quả lọc tách huyết tương	<ul style="list-style-type: none"> - Màng lọc: + Diện tích bề mặt: 0,5m² + Chất liệu màng: Polyethersulfone + Đường kính trong: ≤ 300 μm + Độ dày thành sợi: ≤ 100 μm + Kích thước lỗ màng tối đa: ≥ 0,5 μm + Lưu lượng máu: 60- 180 ml/ phút - Phương pháp tiệt trùng: Ethylene Oxide - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. 	Hộp 1 quả	70	Quả/Cái
XIV	Phần 14: Vật tư thận nhân tạo				
1	Acid Citric	Hàm lượng Acid Citric ≥ 99,5%	Bao 25 kg	1.600	Kg
2	Bộ dây chạy thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm 01 dây động mạch và 01 dây tĩnh mạch. - Dây được làm bằng nhựa y tế mềm PVC và các nguyên liệu y khoa. Đã được tiệt trùng . - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương 	24 bộ/ thùng	4.000	Bộ
3	Bộ dây truyền máu chạy thận nhân tạo	Bao gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch. <ul style="list-style-type: none"> - Động mạch: Tổng chiều dài dây ≥ 3750 mm kèm theo: + Cổng tiêm thuốc + Cổng truyền dịch + Dây bơm máu + Bầu chứa - Tĩnh mạch: Tổng chiều dài dây ≥ 2700 mm, kèm theo: + Transducer Đo cảm biến tĩnh mạch + Bầu chứa có lưới lọc bên trong bầu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. 	Thùng 30 bộ	4.000	Bộ
4	Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Polyurethane. Loại đầu cong hoặc thẳng, 2 nòng. - Kích cỡ: 12F, Chiều dài catheter: ≥ 20 cm - Cấu tạo tối thiểu bao gồm: catheter, nong, kim dẫn đường chữ Y, xy lạnh, dây luồn dẫn hướng, băng dán, nắp heparin, dao mổ, chỉ liền kim. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương 	1 bộ/ gói	500	Bộ
5	Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo	Thành phần chính bao gồm: Peracetic acid: ≥ 4% Hydrogen Peroxide: ≥ 26% Acetic acid: ≥ 12%	Can 5 lít	75	Can

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
6	Kim chạy thận có đầu bảo vệ an toàn	<ul style="list-style-type: none"> - Kim luồn chạy thận 16G×1 1/2" (16G×38mm) làm bằng Polyurethane (PU), đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V. - Đầu bảo vệ gọn không gây vướng khi rút kim, tích hợp nam châm để kích hoạt tự động, tránh tai nạn do kim. - Có nắp chặn với lọc kỵ nước ngăn máu trào ra ngoài. Không Pyrogenic. - Đã được tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485 	50 cái/hộp	1.500	Cái
7	Kim chạy thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Kim cỡ 16G, độ dài ≥ 25 mm. Loại cánh xoay hoặc không xoay. - Thiết kế backeye. Kim làm bằng thép không gỉ và được bao bọc bằng silicone - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương 	500 cái/thùng	50.000	Cái
8	Kim lọc thận	<ul style="list-style-type: none"> - Kim cỡ 16G, độ dài ≥ 25 mm, đầu kim có 3 mặt vát, phủ silicon. - Có cánh xoay, mặt sau có lỗ backeye. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. 	Thùng 1.000 cái	30.000	Cái
9	Muối chạy thận	Dạng viên. Màu trắng, dùng để hoàn nguyên hệ thống xử lý nước	25kg/ bao	200	Kg
10	Phin lọc khí	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương 	500 cái/thùng	500	Cái
11	Que thử hàm lượng Clo tổng	<ul style="list-style-type: none"> - Đo được mức độ clo thấp trong nước cấp dùng để chạy thận và cho biết nồng độ Clo tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. - Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485. 	Lọ 100 test	5.000	Test
12	Que thử nồng độ axit peracetic	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để thử hiệu năng hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn. - Thời gian nhúng: 1 giây - Thời gian đọc kết quả: 10 giây - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485. 	Lọ 100 test	1.000	Test
13	Que thử tồn dư Peroxide	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước. - Thời gian nhúng: 2 giây - Thời gian đọc kết quả: 15 giây - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485. 	Lọ 100 test	5.000	Test
XV	Phần 15: Vật tư ngoại bụng, tiêu hóa				

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
1	Băng ghim khâu nối dùng cho phẫu thuật mổ mở loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài băng ghim là $\geq 60\text{mm}$. Chiều cao ghim khi mở là $\geq 3.8\text{mm}$, chiều cao ghim dập xuống $\geq 1.5\text{mm}$. - Chất liệu ghim Titanium, băng ghim kèm lưỡi dao, có chốt an toàn. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương. 	06 Cái/ Hộp	150	Cái
2	Băng ghim khâu nối dùng cho phẫu thuật mổ mở loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài băng ghim là $\geq 80\text{mm}$, chiều cao ghim khi mở là $\geq 3.8\text{mm}$, chiều cao ghim dập xuống $\geq 1.5\text{mm}$. - Chất liệu ghim Titanium, băng ghim kèm lưỡi dao, có chốt an toàn. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương. 	06 Cái/ Hộp	90	Cái
3	Dụng cụ khâu cắt trĩ bằng phương pháp Longo	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ cắt trĩ chất liệu ghim titanium đường kính tròn $\geq 33\text{mm}$. - Chiều cao ghim mở $\geq 3.5\text{mm}$. Đường kính lưỡi dao $\geq 22\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương. 	01 Cái/ Hộp	40	Cái/Bộ
4	Dụng cụ cắt khâu nối mô trĩ	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ cắt khâu nối mô trĩ dùng trong khâu cắt, treo trĩ, sa trực tràng. - Chất liệu ghim titanium. Chiều cao ghim $\geq 3.8\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 32\text{mm}$, đường kính trong $\geq 23\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO. 	01 Cái/ Hộp	60	Cái/Bộ
5	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mô mở loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ cắt khâu dùng với băng ghim mô mở loại 60mm, dùng cho mô mở. - Chiều cao ghim $\geq 3.8\text{mm}$. Chiều cao ghim đóng xuống $\geq 1.5\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG. 	01 Cái/ Hộp	10	Cái/Bộ
6	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mô mở loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ cắt khâu dùng với băng ghim mô mở loại 80mm, dùng cho mô mở. - Chiều cao ghim $\geq 3.8\text{mm}$. Chiều cao ghim đóng xuống $\geq 1.5\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương. 	01 Cái/ Hộp	10	Cái/Bộ
7	Dụng cụ cắt khâu nối tròn loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài thân dụng cụ $\geq 22\text{cm}$, đường kính tròn: $\geq 25\text{mm}$, - Chất liệu ghim titanium. Chiều cao ghim mở $\geq 3.5\text{mm}$, chiều cao ghim dập xuống là $\geq 1.5\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương. 	01 Cái/ Hộp	10	Cái/Bộ

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
8	Dụng cụ cắt khâu nối tròn loại 2	- Chiều dài thân dụng cụ $\geq 22\text{cm}$, đường kính tròn: $\geq 28\text{mm}$, - Chất liệu ghim titanium. Chiều cao ghim mở $\geq 3.5\text{mm}$, chiều cao ghim dập xuống $\geq 1.5\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	10	Cái/Bộ
9	Dụng cụ cắt khâu nối tròn loại 3	- Chiều dài thân dụng cụ $\geq 22\text{cm}$, đường kính tròn: $\geq 31\text{mm}$, - Chất liệu ghim titanium. Chiều cao ghim mở $\geq 4.8\text{mm}$, chiều cao ghim dập xuống $\geq 2\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	10	Cái/Bộ
10	Dụng cụ khâu nối tròn tiêu hóa các cỡ	- Chiều dài thân dụng cụ $\geq 22\text{cm}$. Các cỡ đường kính tròn: 28mm , 31mm . - Chất liệu ghim titanium. Chiều cao ghim từ trong ra ngoài $\geq 3.0\text{mm}$, chiều cao ghim đóng $\geq 1.2\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và	01 Cái/ Hộp	10	Cái/Bộ
11	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở	- Dụng cụ cắt khâu dùng với băng ghim mổ mở dài 80mm , dùng cho băng ghim mổ mở loại 3 hàng ghim - Chất liệu ghim Titanium. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	10	Cái/Bộ
12	Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ mở	- Chất liệu ghim Titanium. Chiều dài băng ghim $\geq 80\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	06 Cái/ Hộp	90	Cái
13	Lưới thoát vị bẹn loại 1	- Chất liệu lưới là Polypropylene. - Kích thước lỗ lưới rộng: $\geq 1.5\text{mm} \times 1.5\text{mm}$. - Kích thước miếng lưới: $\geq 6 \times 11\text{cm}$.	03 Miếng/ Hộp	180	Miếng
14	Lưới thoát vị bẹn loại 2	- Chất liệu lưới là Polypropylene. - Kích thước lỗ lưới rộng: $\geq 1.5\text{mm} \times 1.5\text{mm}$. - Kích thước miếng lưới: $\geq 15 \times 10\text{cm}$.	03 Miếng/ Hộp	45	Miếng
15	Lưới thoát vị phẳng đơn sợi các cỡ	- Mảnh ghép thoát vị nhẹ, đơn sợi, dệt 3D, chất liệu Polyester. - Kích thước $\geq 11\text{cm} \times 6\text{cm}$ và $\geq 15\text{cm} \times 10\text{cm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO	3 Miếng/ Hộp	50	Miếng
16	Dụng cụ giúp cố định lưới thoát vị nội soi	- Dụng cụ giúp cố định lưới thoát vị chất liệu Titanium. - Chiều dài phần chứa ghim $\geq 35\text{cm}$. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương.	01 Cái/ Hộp	20	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
17	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi. - Có khả năng gấp góc ≥ 45 độ mỗi bên. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương. 	01 Cái/ Hộp	5	Cái
18	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô mạch máu và mô mỏng	<ul style="list-style-type: none"> - Băng ghim cắt khâu dùng cho mô nội soi ghim chất liệu Titanium. - Chiều dài băng ghim: ≥ 45mm. Dùng cho mạch máu và mô mỏng. - Băng ghim tương thích dụng cụ có khả năng gấp góc ≥ 45 độ. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương. 	06 Cái/ Hộp	10	Cái
19	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô trung bình/dày	<ul style="list-style-type: none"> - Băng ghim cắt khâu dùng cho mô nội soi ghim chất liệu Titanium. - Chiều dài băng ghim: ≥ 60mm. Dùng cho mô trung bình/dày. - Băng ghim tương thích dụng cụ có khả năng gấp góc ≥ 45 độ. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương. 	06 Cái/ Hộp	4	Cái
20	Trocar phẫu thuật nội soi	<ul style="list-style-type: none"> - Vỏ trocar trong suốt và có vân cố định giữ cho trocar không dịch chuyển trong quá trình phẫu thuật - Đường kính ≤ 12mm, chiều dài ≥ 100mm. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương. 	01 Cái/ Túi	10	Cái
21	Túi bọc vết thương	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng film chất liệu Polyurethane. Vòng cao su chất liệu Pellethane. - Kích thước ≥ 5cm. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG hoặc tương đương. 	1 Cái/ Túi	20	Cái
XVI	Phần 16: Vật tư sử dụng trong tán sỏi thận, tiết niệu				
1	Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Một bộ gồm: + 01 sheath, size 18Fr + 06 nong thận, tối thiểu gồm các size 8,10,12,14,16,18Fr + 01 kim chọc dò: 18G/20cm + 01 guide - Mũi nong thiết kế nhọn dần. - Kim chọc được thiết kế để nhìn thấy bằng siêu âm. - Tiêu chuẩn FDA và ISO 13485. 	01 bộ/ hộp	160	Bộ

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
2	Dây dẫn đường dùng cho tán sỏi qua da	- Đầu cong, dài ≥ 75 cm; các cỡ: 0.035'', phủ hydrophilic - Lớp phủ PTFE giúp cải thiện khả năng xử lý và đảm bảo bề mặt dây nhẵn mịn - Tiêu chuẩn FDA và ISO 13485.	01 cái/ gói	60	Cái
3	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản phủ Hydrophilic	- Chất liệu lõi Nitinol, phủ Hydrophilic - Cỡ: 0.032"; 0.035", dài ≥ 150 cm - Tiêu chuẩn FDA và ISO 13485.	01 cái/ gói	20	Cái
4	Dây dẫn đường PTFE dùng trong niệu quản	- Các cỡ: 0.032", 0.035", dài ≥ 150 cm. - Cấu tạo bằng thép không gỉ, thiết kế đầu cong hoặc đầu thẳng. - Tiêu chuẩn FDA và ISO 13485.	01 cái/ gói	160	Cái
5	Dây dẫn đường Zebra dùng trong niệu quản	- Các cỡ: 0.032''- 0.035'', dài ≥ 150 cm - Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên có phủ lớp hydrophilic, vỏ vằn - Tiêu chuẩn FDA và ISO 13485.	01 cái/ gói	30	Cái
6	Miếng dán phẫu thuật dùng cho tán sỏi qua da	- Chất liệu: Polyurethane - Kích thước: $\geq 45 \times 45$ cm - Tiêu chuẩn FDA và ISO 13485.	01 cái/ gói	200	Cái/Miếng
7	Ống kính nội soi mềm	- Đường kính đầu xa ≥ 3.1 mm - Góc uốn: lên & xuống 275° - Chiều dài làm việc: ≥ 670 mm - Tổng chiều dài: ≥ 920 mm - Kênh làm việc chống xoắn siêu mịn - Hệ thống chiếu sáng: 2 đèn LED.	01 cái/ gói	6	Cái
8	Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da	- Các cỡ; 6 Fr, 7Fr , dài: ≥ 70 cm	01 cái/ gói	120	Cái
9	Ống thông JJ	- Phủ hydrophilic. Các cỡ 5,6,7Fr. Chiều dài ≥ 26 cm	01 cái/ gói	1.000	Cái
10	Rọ bắt sỏi	- Các cỡ: 1.8 Fr, 2.2 Fr, dài: ≥ 120 cm. - Loại 4 cạnh, đầu tròn - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	01 cái/ gói	12	Cái
11	Dây truyền quang dùng cho máy tán sỏi laser	- Đường kính: 550 μ m, chiều dài: ≥ 3 m	01 cái/ gói	6	Cái
12	Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống kính soi mềm	- Cấu tạo gồm nòng trong và nòng ngoài - Các cỡ: Nòng trong 10Fr, 11Fr, 12Fr - Chiều dài: ≥ 35 cm.	01 cái/ gói	20	Cái
13	Vỏ que nong dùng cho tán sỏi qua da	- 01 sheath, size 18Fr	01 cái/ gói	30	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
14	Dây nước của máy bơm dùng cho tán sỏi qua da	- Chất liệu: Cao su silicon, bao gồm: + 02 dây silicon, dài $\geq 50\text{cm}$; + 01 dây silicon, dài $\geq 150\text{cm}$; + 01 dây silicon, dài $\geq 250\text{cm}$; + 01 dây silicon dài $\geq 137\text{mm}$; + Kim hình nón, kẹp chặn nước, kết nối 3 chạc, màng ép và củ cảm ứng.	01 bộ/ hộp	5	Bộ
XVII	Phần 17: Túi máu các loại				
1	Túi máu ba 250ml	- Kim lấy máu cỡ 16G. Dây lấy máu dài $980\text{mm} \pm 40\text{mm}$. - Hệ thống gồm 3 túi: + Túi 1: Túi chứa 35ml dung dịch chống đông CPD. Dung tích lưu trữ: 250ml. + Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 250ml. + Túi 3: Túi chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu ≥ 40 ngày ở $4^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$. Dung tích: 250ml. - Sức bền của túi: + Sức bền ly tâm: ≥ 5000 xg trong 10 phút. + Sức bền áp lực: $\geq 0.7\text{kg/cm}^2$ trong 10 phút. + Sức bền nhiệt độ: từ -80°C đến $37^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$.	2 túi/ gói	6.000	Túi
2	Túi máu ba 250 ml có kèm bộ lấy chân không	- Hệ thống kín gồm các túi và dây nối với nhau. - Kim lấy máu cỡ 16G. Dây lấy máu dài $\geq 1100\text{mm}$. - Gồm 3 túi: Túi 1: dung tích 250 ml. Chứa 35 ml dung dịch chống đông CPD, dùng để thu thập máu toàn phần. Chiều dài đường ống từ túi 1 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài $300\text{mm} \pm 10\text{mm}$. Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 250ml. Chiều dài đường ống từ túi 2 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài $300\text{mm} \pm 10\text{mm}$. Túi 3: Túi chứa 56 ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM. Dung tích: 250ml. Chiều dài đường ống từ túi 3 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài $300\text{mm} \pm 10\text{mm}$. - Sức bền ly tâm: $\geq 5000\text{xg}$ trong 10 phút - Sức bền áp lực: $\geq 0.7\text{kg/cm}^2$ trong 10 phút - Sức bền nhiệt độ: từ -80°C đến $37^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$.	3 túi/gói, 36 túi/thùng	6.000	Túi

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
3	Túi máu ba 350ml	<ul style="list-style-type: none"> - Kim lấy máu cỡ 16G. Dây lấy máu dài 980mm \pm 40mm. - Hệ thống gồm 3 túi: <ul style="list-style-type: none"> + Túi 1: Túi chứa 49ml dung dịch chống đông CPD. Dung tích lưu trữ: 350ml. + Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 350ml. + Túi 3: Túi chứa 78ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu \geq 40 ngày ở $4^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$. Dung tích: 350ml. - Sức bền của túi: <ul style="list-style-type: none"> + Sức bền ly tâm: ≥ 5000 xg trong 10 phút. + Sức bền áp lực: $\geq 0.7\text{kg/cm}^2$ trong 10 phút. + Sức bền nhiệt độ: từ -80°C đến $37^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$. 	2 túi/ gói	2.000	Túi
4	Túi máu ba 350 ml có kèm bộ lấy chân không	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống kín gồm các túi và dây nối với nhau. - Kim lấy máu cỡ 16G. Dây lấy máu dài $\geq 1100\text{mm}$. - Gồm 3 túi: <ul style="list-style-type: none"> + Túi 1: dung tích 350ml. Chứa 49ml dung dịch chống đông CPD. Chiều dài đường ống từ túi 1 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài $300\text{mm} \pm 10\text{mm}$. + Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 350ml. Chiều dài đường ống từ túi 2 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài $300\text{mm} \pm 10\text{mm}$. + Túi 3: Túi chứa 78ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM. Dung tích: 350ml. Chiều dài đường ống từ túi 3 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài $300\text{mm} \pm 10\text{mm}$. - Sức bền ly tâm: $\geq 5000\text{xg}$ trong 10 phút - Sức bền áp lực: $\geq 0.7 \text{ kg/cm}^2$ trong 10 phút - Sức bền nhiệt độ: từ -80°C đến $37^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$. 	3 túi/gói, 36 túi/thùng	2.500	Túi
XVIII Phần 18: Vật tư xét nghiệm					
1	Đầu côn vàng	Chất liệu: Nhựa PP, không tiết trùng, màu vàng.	1000 cái/ túi	200.000	Cái
2	Đầu côn xanh	Chất liệu: Nhựa PP, không tiết trùng, màu xanh.	500 cái/ túi	20.000	Cái
3	Đĩa Petri	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nhựa PS tinh khiết 100%, trong suốt, đường kính $\geq 90\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	10 cái/ túi	5.000	Cái/Chiếc
4	Lam kính	<ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt phẳng, trong suốt, không mốc, có đầu mài. - Tiêu chuẩn ISO 13485. 	Hộp 72 lá	50.000	Cái
5	Lọ mẫu phân nhựa	Lọ nhựa, thể tích 60ml, dùng để đựng mẫu phân, có thìa.	100 cái/ túi	10.000	Cái/Chiếc
6	Ống đo tốc độ máu lắng	<ul style="list-style-type: none"> - Ống chân không thủy tinh chân không chứa 0.32ml chất chống đông Natri Citrat (3,2%). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	100 ống/ khay	5.000	Ống

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
7	Ống ly tâm	- Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu $\geq 1.5\text{ml}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	500 cái/ túi	20.000	Cái
8	Ống nghiệm EDTA K2	- Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP. - Kích thước ống: $\geq 12 \times 75\text{mm}$, chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥ 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. - Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2).	Khay 100 cái	18.000	Cái
9	Ống nghiệm lấy máu EDTA K2	- Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống: $\geq 12 \times 75\text{mm}$. - Nắp bằng nhựa LDPE. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2). - Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ ≥ 6000 vòng/phút. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE.	Khay 100 ống	15.000	Ống
10	Ống nghiệm EDTA K2 chân không	- Chất liệu: làm bằng nhựa y tế PET. - Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông EDTA K2 dưới dạng hạt sương. - Kích thước ống: $\geq 13 \times 75\text{mm}$, chịu được lực quay ly tâm ≥ 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút.	Khay 100 cái	100.000	Cái
11	Ống nghiệm lấy máu chân không EDTA K2	- Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống: $\geq 13 \times 75\text{mm}$. - Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2). - Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ ≥ 6000 vòng/phút. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE.	Khay 100 ống	100.000	Ống
12	Ống nghiệm lấy máu Heparin loại 1	- Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE. - Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương. - Kích thước ống: $\geq 12 \times 75\text{mm}$.	Khay 100 cái	110.000	Cái
13	Ống nghiệm lấy máu Heparin loại 2	- Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống: $\geq 12 \times 75\text{mm}$. - Nắp bằng nhựa LDPE. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. - Ống nghiệm không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ ≥ 6000 vòng/phút. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE.	Khay 100 ống	100.000	Ống

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
14	Ống nghiệm lấy máu nắp nhựa	- Kích thước $\geq 12 \times 75$ mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế. - Ống nghiệm không chứa hóa chất, không bị nứt vỡ, rò rỉ khi ly tâm với tốc độ ≥ 6000 vòng/phút.	Khay 100 ống	50.000	Ống
15	Ống nghiệm Natri citrate	- Ống được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước $\geq 13 \times 75$ mm, nắp bằng nhựa LDPE. - Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%.	Khay 100 cái	70.000	Cái
16	Ống nghiệm nhựa 12*75mm	- Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 5ml, kích thước $\geq 12 \times 75$ mm.	500 cái/túi	50.000	Cái
17	Ống nghiệm nhựa 16*100mm	- Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 10ml, kích thước $\geq 16 \times 100$ mm.	250 cái/khay	100.000	Cái
18	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu thủy tinh trung tính, đường kính 12mm, chiều dài ≥ 70 mm	Thùng 1000 cái	150.000	Ống
19	Ống nghiệm thủy tinh có nắp	- Ống nghiệm thủy tinh có nắp vặn. - Đường kính 2 cm, dài ≥ 20 cm.		10.000	Cái
20	Pipet paster bằng nhựa	- Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml. - Chiều dài ≥ 160 mm, dung tích lấy mẫu 3ml.	500 cái/ túi	15.000	Cái
21	Pipet thủy tinh	- Pipet thủy tinh dài ≥ 20 cm, thể tích 5ml đã bao gồm quả bóp cao su. - Pipet thủy tinh có chia vạch từ 0-10ml hoặc từ 10-0ml. - Chất liệu quả bóp: cao su, đàn hồi tốt.	túi 10 cái	20	Cái
22	Que lấy mẫu bệnh phẩm bằng gỗ	- Chất liệu bằng gỗ, tre. - Kích thước: 03 mm x 15 mm. - Tiệt trùng đóng túi.		10.000	Cái
23	Que lấy mẫu bệnh phẩm bằng nhựa	- Chất liệu bằng nhựa PP, PE, cotton, gỗ. - Kích thước: ≥ 12 mm x 175mm. - Tiệt trùng bằng EO Gas. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	100 cái/ túi	10.000	Cái
XIX Phần 19: Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa, chuyên ngành					
1	Áo cột sống các cỡ	- Áo cột sống các size S, M. - Làm từ vải cotton, vải không dệt, có lỗ thoáng khí. - Có các nếp hợp kim nhôm thiết kế định hình.	Túi 1 cái	100	Cái
2	Áo vùng lưng các cỡ	- Áo vùng lưng size S, M. - Làm từ vải cotton, vải không dệt, có lỗ thoáng khí. - Có	Túi 1 cái	120	Cái
3	Bẫy nước dùng cho dây máy thở người lớn	Hình chữ Y. Đường kính trong ≥ 22 mm		30	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
4	Bộ đo huyết áp xâm lấn dùng 1 lần	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài ống $\geq 20\text{cm}$. - Tốc độ tưới máu liên tục $3\text{ml}\pm 1\text{ml/h}$, dưới 300mmHg. - Phạm vi đo áp suất: -50 đến 300mmHg. - Độ nhạy: $5\pm 0,5\mu\text{v/v/mmHg}$. 	Túi/Bộ	400	Bộ
5	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại não thất, cố định bằng cách tạo đường hầm trên da đầu, kèm dẫn lưu dịch não tủy	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter có gắn cảm biến (sensor) ở đầu nằm trong ống dẫn silicon, có que dẫn đường, có dây dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài để giải áp và có vạch đánh dấu độ sâu. - Mũi khoan xương sọ có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Trocar có ống tạo đường hầm. 	01 bộ/ hộp	5	Bộ
6	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter làm bằng polyamid, gắn cảm biến ở đầu. - Chốt có vít vặn chặt. Vòng nhựa để điều chỉnh độ sâu của chốt. - Mũi khoan có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Que thông (dùi chọc màng cứng). 	01 bộ/ hộp	5	Bộ
7	Bộ dây đo áp lực nội sọ và nhiệt độ nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu dịch não tủy	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter có gắn cảm biến, nằm trong ống dẫn silicon, có que dẫn đường, có dây dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài. - Mũi khoan xương sọ có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Trocar có ống tạo đường hầm. 	01 bộ/ hộp	5	Bộ
8	Bộ dây đo áp lực và nhiệt độ nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter làm bằng polyamid, gắn cảm biến ở đầu. - Có chốt có vít vặn chặt. Vòng nhựa để điều chỉnh độ sâu. - Mũi khoan có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu cho mũi khoan. - Dùi chọc thủng màng cứng. 	01 bộ/ hộp	5	Bộ
9	Bộ dây dùng cho máy gây mê bằng silicon người lớn	Dây co nối bằng silicon dài $\geq 120\text{cm}$, đường kính $\geq 22\text{mm}$ và 1 nút hình chữ Y		10	Bộ
10	Bộ dây dùng cho máy gây mê bằng silicon trẻ em	Dây co nối bằng silicon dài $\geq 120\text{cm}$, đường kính $\geq 15\text{mm}$ và 1 nút hình chữ Y		5	Bộ
11	Bộ dây thở bằng Silicon người lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Ống có độ đàn hồi. Đường kính trong $\geq 22\text{mm}$, có 2 đoạn dây thở bằng Silicon. - Thiết kế với ống thở ít biến dạng dùng cho bệnh nhân sử dụng máy thở trong đơn vị chăm sóc đặc biệt 		50	Bộ

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
12	Bộ dây thở bằng Silicon trẻ em	- Ống có độ đàn hồi. Đường kính trong $\geq 15\text{mm}$, có 2 đoạn dây thở bằng Silicon. - Thiết kế với ống thở ít biến dạng dùng cho bệnh nhân sử dụng máy thở trong đơn vị chăm sóc đặc biệt		25	Bộ
13	Bộ dây thở bằng Silicon trẻ sơ sinh	- Ống có độ đàn hồi. Đường kính trong $\geq 10\text{mm}$, có 2 đoạn dây thở bằng Silicon. - Thiết kế với ống thở ít biến dạng dùng cho bệnh nhân sử dụng máy thở trong đơn vị chăm sóc đặc biệt		20	Bộ
14	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản	- Gồm 1 súng thắt và 1 đầu thắt. - Đường kính 8.9 - 11 mm. Đầu thắt với cấu trúc là 2 sợi kéo/ 6 vòng cao su.	1 bộ/hộp	20	Bộ
15	Sâu máy thở silicon	- Chất liệu silicon dùng nhiều lần. - Chiều dài $\geq 15\text{cm}$		250	Cái
16	Kẹp Hemoclip	- Sử dụng can thiệp trong nội soi ống mềm. - Tương thích kênh làm việc: $\geq 2.8\text{mm}$. - Đầu kẹp clip bằng chất liệu thép không gỉ. - Tay cầm bằng nhựa. - Đầu giữ clip bằng thép không gỉ. Dùng trong cầm máu dạ dày và đại tràng. Có thể xoay được 360 độ. - Chiều dài của hemoclip $\geq 2300\text{mm}$. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 cái/gói	200	Cái
17	Kim sinh thiết nội soi dạ dày	- Chất liệu bằng thép không gỉ y tế, hàm kim hình Oval, chiều dài làm việc $\geq 180\text{ cm}$. - Đường kính làm việc $\geq 2.4\text{mm}$, tương thích với kênh ống soi $\geq 2.8\text{mm}$. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 cái/gói	120	Cái
18	Kim sinh thiết nội soi đại tràng	- Chất liệu bằng thép không gỉ y tế, hàm kim hình Oval, chiều dài làm việc $\geq 230\text{ cm}$. - Đường kính làm việc $\geq 2.4\text{mm}$, tương thích với kênh ống soi $\geq 2.8\text{mm}$. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 cái/gói	120	Cái
19	Kim tiêm cầm máu	- Chiều dài làm việc: $\geq 230\text{cm}$. Mũi kim dài $\geq 4\text{mm}$. Đường kính kênh làm việc $\geq 2.4\text{mm}$. - Đầu TIP bằng kim loại giúp thao tác an toàn. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 cái/gói	20	Cái
20	Nẹp căng tay H4 các cỡ	- Làm từ vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, băng nhám dính và bản nẹp hợp kim nhôm uốn định hình ở tư thế điều trị. - Dùng trong sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ vùng căng tay, cổ tay, hỗ trợ cố định sau gãy xương trụ.	Túi 1 cái	60	Cái/Chiếc

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
21	Nẹp cánh tay H3 các cỡ	- Làm từ vải dệt kim, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có nẹp hợp kim nhôm. - Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân khu vực 1/3 dưới xương cánh tay, cố định sau mổ xương, khớp chi trên.	Túi 1 cái	20	Cái/Chiếc
22	Nẹp chống xoay H2	- Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí. - Sử dụng sau phẫu thuật, sau chấn thương cổ xương đùi, chống co đầu gối.	Túi 1 cái	60	Cái/Chiếc
23	Nẹp cổ cứng các cỡ	- Nẹp cổ cứng các size S, M. - Làm từ chất liệu mút mật độ cao EVA. - Khuôn nhựa định hình thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt.	Túi 1 cái	150	Cái
24	Nẹp đệm dài	- Nẹp được làm từ chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi. - Thanh nẹp hợp kim nhôm giúp cố định. - Dùng khi chấn thương xương khớp cổ chân, bàn chân, tổn thương dây chằng, gãy mắt cá trong, mắt cá ngoài.	Túi 1 cái	10	Cái/Chiếc
25	Thông lọng cắt polyp	- Thông lọng được thiết kế hình Oval, xoay được dễ dàng 360 độ. - Đường kính thông lọng $\geq 2.4\text{mm}$. Chiều dài làm việc từ 180cm đến 230cm tương thích với ống soi $\geq 2.8\text{mm}$. - Sử dụng được nhiều lần. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 cái/gói	20	Cái
26	Túi đựng dịch não tủy	- Túi đựng dịch não tủy sử dụng một lần có nắp bảo vệ và lọc chống nước. - Bình nhỏ giọt chứa dịch có vạch chia 100ml ($\pm 2\%$) cùng với lỗ thông khí chống nước.	Hộp carton	5	Bộ
27	Túi truyền áp lực cao	- Túi truyền áp lực cao, dung tích 500ml dùng để bơm máu và dịch truyền tốc độ nhanh. - Khoá van 3 chắc, kín, chống thoát khí. - Bóng bóp mềm, dễ dàng tạo áp lực làm căng túi truyền. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	1 chiếc/1 gói	150	Túi
28	Vòng cao su thắt tĩnh mạch	- Sử dụng trong kỹ thuật thắt trĩ, tương thích với súng thắt để thực hiện thủ thuật. - Độ co giãn đàn hồi tốt.	Hộp 100 cái	20	Hộp
XX	Phần 20: Mua vật tư sử dụng trong một số thiết bị, chẩn đoán, điều trị khác				
1	Băng chỉ thị nhiệt hấp ướt	- Băng keo chỉ thị nhiệt, 24mmx55m, chứa chất bám dính 10-20%, chất dẻo acrylic polymer 2-5%. Không chứa chì. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Thùng 20 cuộn	50	Cuộn

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
2	Băng phim dính y tế trong suốt 10cm x 12cm	- Kích thước 10x12cm. - Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex). - Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	50 miếng/Hộp	1.200	Miếng
3	Băng phim dính y tế trong suốt 6 x 7cm	- Kích thước 6x7cm. - Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex), viền giấy bo tròn tráng Silicon. - Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	100 miếng/Hộp	1.000	Miếng
4	Bao cao su	- Làm bằng latex tự nhiên, trong mờ và không màu, không mùi. - Chiều dài: ≥ 170 mm; Chiều rộng: $52 \text{ mm} \pm 2$ mm. Độ dày: $0,065 \text{ mm} \pm 0,015 \text{ mm}$. Độ nhớt: 200-350 CS. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	200 cái/hộp/ 6.000 cái/ thùng	10.000	Chiếc
5	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bao gồm: kim G18, bơm tiêm giảm kháng lực, catheter, bơm, kim tiêm, lọc, miếng dán lọc, đầu kết nối.	Hộp 10 bộ (Bộ/cái)	5	Bộ
6	Bộ hút đờm kín	Bộ hút đờm kín có ống thông khí quản 4 chiều, ống nối 4 chiều, cổng làm sạch, ống nối, bộ hút đờm, ống nối thông khí quản.	1 bộ/ túi	350	Bộ/Cái
7	Bơm hút thai 1 van	- Loại bơm hút chân không bằng tay dùng để hút thai, điều hòa kinh nguyệt và sinh thiết nội mạc tử cung. - Thể tích ống bơm 60cc.	Túi 1 cái	20	Bơm/Cái
8	Bóng bóp ambu	- Bộ bóng bóp người lớn, trẻ em và trẻ sơ sinh. - Bao gồm: 01 bóng bóp, 01 mặt nạ, 01 dây dẫn, 01 túi chứa khí. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 01 cái	200	Cái/Bộ
9	Chỉ thị hóa học đa thông số cho hấp ướt	- Chỉ thị đa thông số Type 5 cho hấp ướt, công nghệ vạch dịch chuyển liền. - Cấu tạo lớp màng phim nhựa chống thấm mực. Không chứa chì. - Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485.	500miếng/gói, 2gói/thùng	15.000	Miếng
10	Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ	- Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ ML,L,XL. - Chất liệu: Polymer không tiêu đảm bảo độ tương thích sinh học cao. - Clip thiết kế hình cung giúp giữ được nhiều mô hơn. - Kẹp được mạch máu cỡ từ 3 mm đến 16 mm.	6 cái/vi; 20 vi/hộp	250	Cái
11	Điện cực tim	- Hình dạng giống giọt nước. - Kích thước ≥ 35 mm, độ dày sản phẩm $\geq 0,8$ mm. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Hộp 1000 cái; Túi 100 cái	45.000	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
12	Gel bôi trơn	- Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. - Thành phần chính: Nước cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoate. - Trọng lượng: 82g.	82g/tuýp	1.000	Tuýp
13	Gel siêu âm	- Gel siêu âm, can 5 lít. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. - Thành phần chính: Water, Carbomer, Glycerin, Sodium Benzoate. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Can 5 lít	100	Can
14	Giấy điện tim 3 cần	- Kích thước: $\geq 63\text{mm} \times 30\text{m}$, dùng cho máy điện tim. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Hộp 10 cuộn	2.400	Cuộn
15	Giấy điện tim 6 cần	- Kích thước: $\geq 110\text{mm} \times 140\text{mm}$, dùng cho máy điện tim 6 cần. - Đạt tiêu chuẩn : ISO 13485.	Túi 01 tập	500	Tập
16	Giấy in cho máy khí máu	Kích thước giấy $\geq 7\text{cm} \times 30\text{m}$. Tương thích sử dụng đối với các máy khí máu.	150 cuộn/ thùng	100	Cuộn
17	Giấy in cho máy theo dõi tim thai	- Kích thước $\geq 150\text{mm} \times 90\text{mm} \times 1500$ tờ. - Sử dụng tương thích cho các máy theo dõi tim thai.	Túi 1 Tập	400	Cuộn/Tập
18	Giấy siêu âm đen trắng	- Kích thước: $\geq 11\text{cm} \times 20\text{m}$, bảo quản từ 5-30°C, dùng cho máy siêu âm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 10 cuộn	850	Cuộn
19	Kẹp rốn	- Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Hộp 100 cái x 30h/kiện	6.000	Chiếc
20	Khẩu trang y tế 4 lớp	- Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp, quai đeo mềm không gây kích ứng da. - Hiệu suất lọc $\geq 90\%$.	50 cái/ gói/ hộp	100.000	Cái/Chiếc
21	Khẩu trang y tế 4 lớp vô trùng	- Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, tiệt trùng kín bằng khí EO. - Hiệu suất lọc $\geq 90\%$. - Đạt tiêu chuẩn: FDA, EN ISO 13485, CE hoặc tương đương.	50 cái/ gói/ hộp	80.000	Cái
22	Lưỡi dao bào da	Lưỡi dao được làm bằng thép không gỉ.	Hộp 20 cái; Túi 1 cái	200	Cái
23	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các số	- Chất liệu thép các bon, tiệt trùng. không gỉ, bao gồm các số 11, 15, 21. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp 100 cái (chiếc)	18.000	Cái/Chiếc

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
24	Mask thở có vành bơm hơi các số	- Được làm bằng nhựa PVC trong dùng trong y tế, bao gồm các số 3,4,5. - Vành bơm hơi đảm bảo cho việc kín khí. - Đầu nối tiêu chuẩn.	1 cái/ túi	300	Cái
25	Mặt nạ thở oxy	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, không chứa độc tố, không chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2,1\text{m}$, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide.	Bịch 10 bộ	800	Cái
26	Mặt nạ thở Oxy có túi	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, không có chất tạo màu. Có túi dự trữ oxy. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2\text{m}$, dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Tiệt trùng bằng khí E.O	Túi 1 cái x 100 túi / kiện	1.800	Cái
27	Mặt nạ xông khí dung	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, không có chất tạo màu. - Dây dẫn dài $\geq 2, \text{m}$, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Bịch 10 bộ	1.500	Cái
28	Mỏ vịt nhựa	- Sản xuất từ chất liệu nhựa nguyên sinh. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	50 cái/ bịch	200	Cái
29	Mũ phẫu thuật vô trùng	- Vải không dệt polypropylen cao cấp, ko dính tạp chất, không kích ứng da, độ co giãn tốt. Đã tiệt trùng bằng E.O.GAS.	1 cái/ gói	20.000	Cái/Chiếc
30	Nhiệt kế thủy ngân	- Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân - Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C.	12 cái/hộp	800	Cái
31	Nước cất một lần	Nước được trung cất 1 lần.	Can 5 lít	10.000	Lít
32	Ống parafin tiệt trùng	Dầu Parafin vô khuẩn. Thể tích 10ml.	Hộp 20 ống x 10ml	5.000	Ống
33	Phin lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	- Sản phẩm được làm từ Polymer y tế, vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tĩnh điện, là vật liệu kỵ nước. - Đường kính trong đầu cắm vào máy, đường kính ngoài ống ngậm cho bệnh nhân	Túi 01 cái	1.500	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
34	Phin lọc khuẩn loại 3 chức năng, dùng cho người lớn	- Hiệu quả lọc vi khuẩn, virus $\geq 99,99\%$ - Thể tích khí lưu thông: từ 200ml - 1500ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái/Túi	800	Cái
35	Phin lọc khuẩn loại 3 chức năng, dùng cho trẻ em	- Hiệu quả lọc vi khuẩn, virus $\geq 99,99\%$ - Thể tích khí lưu thông: ≥ 150 ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái/Túi	100	Cái
36	Que đũa lưỡi gỗ	- Thành phần: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. - Kích thước: ≥ 150 mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide.	Hộp 100 que (Cái); 01que (Cái)/ túi;	20.000	Que
37	Tấm trải nylon vô trùng	- Được làm nguyên liệu màng nylon HD, màu trắng trong, kích thước ≥ 100 cm x 130cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	1 cái/gói	3.000	Cái
38	Tay dao mổ điện sử dụng một lần	- Đầu 3 giác nối với dây dài ≥ 3 m. Trên thân tay dao có hai nút bấm tương ứng với hai chế độ cắt và cầm máu đơn cực. - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 01 cái	5.000	Cái
39	Than hoạt	Đóng gói túi 1kg.	Túi 1 kg	20	Kg
40	Túi camera nilon vô trùng	Bao gồm: - 01 ống nylon: Đường kính ≥ 18 cm, dài ≥ 230 cm, có dây buộc. - 01 túi nylon: Kích thước: ≥ 9 cm x 14cm, có dây buộc.	1 cái/gói	3.500	Cái
41	Túi đựng nước tiểu	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ ≥ 2000 ml, độ dày ≥ 1.2 mm. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào dài ≥ 90 cm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide.	Túi 01 bộ	9.000	Cái
42	Túi ép dẹp tiệt trùng kích cỡ 200mm*200m	- Kích thước: 20cm x 200m. - Chỉ thị màu xanh lam chuyển sang màu xám đen nếu tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ \geq	Gói 1 cuộn	20	Cuộn
43	Túi ép dẹp tiệt trùng kích cỡ 300mm*200m	- Kích thước: 30cm x 200m. - Chỉ thị màu xanh lam chuyển sang màu xám đen nếu tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ \geq	Gói 1 cuộn	20	Cuộn
44	Túi sắc thuốc đông y	- Kích thước 10cm x 400m.		12	Cuộn
45	Vôi soda	- Dùng để hấp thụ khí CO ₂ trong phòng chống độc. - Thành phần chính Ca(OH) ₂ . NaOH. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Can 4,5kg	150	Kg
46	Vòng đeo tay bệnh nhân	- Chất liệu PVC, các cỡ người lớn, trẻ em. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 100 cái (Sợi)	1.500	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
XXI	Phần 21: Vật tư sọ não, hàm mặt				
1	Lưới vá sọ 100x100mm	- Kích thước 100x100mm, chất liệu Titanium hoặc tương đương, dày $\geq 0.5\text{mm}$, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	5	Cái
2	Lưới vá sọ 120x120mm	- Kích thước 120x120mm, chất liệu Titanium hoặc tương đương, dày $\geq 0.5\text{mm}$, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương..	1 Cái/ túi	5	Cái
3	Lưới vá sọ 150x150mm	- Kích thước 150x150mm, chất liệu Titanium hoặc tương đương, dày $\geq 0.5\text{mm}$, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương..	1 Cái/ túi	2	Cái
4	Lưới vá sọ 200x150mm	- Kích thước 200x150mm, chất liệu Titanium hoặc tương đương, dày $\geq 0.5\text{mm}$, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương..	1 Cái/ túi	2	Cái
5	Nẹp titan bánh xe kép khóa sọ phi 16	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương, phi 16mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương..	1 Cái/ túi	30	Cái
6	Nẹp titan bánh xe kép khóa sọ phi 18	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương, phi 18mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương..	1 Cái/ túi	50	Cái
7	Vít dùng cho nẹp xương sọ tự khoan	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Đường kính vít 1.6mm, dài $\geq 4\text{ mm}$. Đầu vít tự khoan, mũ vít hình 4 cạnh. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	100	Cái
8	Vít nền sọ titan tự khoan	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Đường kính vít 2.0mm, dài $\geq 5\text{mm}$ và $\leq 10\text{mm}$. Đầu vít tự khoan, mũ vít hình 4 cạnh. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương..	1 Cái/ túi	50	Cái
9	Vít mini titan	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Đường kính mũ vít $\geq 3.0\text{ mm}$; đường kính thân vít 2.0 mm, dài $\geq 5\text{ mm}$ và $\leq 17\text{ mm}$. - Đầu vít hình chữ thập. Vít tự khoan, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	Gói/5 vít	1.200	Cái
10	Vít xương hàm trên	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Đường kính mũ vít $\geq 3.0\text{ mm}$; đường kính thân vít 2.0 mm, dài $\geq 6\text{ mm}$. - Đầu vít hình chữ thập. Vít tự khoan, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	Gói/5 vít	800	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
11	Nẹp xương hàm trên 16 lỗ	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp mini 16 lỗ, dài $\geq 95\text{mm}$. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA hoặc tương đương.	Gói/ 1 nẹp	150	Cái
XXII	Phần 22: Vật tư phẫu thuật nội soi khớp				
1	Chỉ siêu bền	Chỉ siêu bền chất liệu, đầu kim dạng bán nguyệt.	Cái/ túi	10	Cái
2	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	- Đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng RF Plasma, cong 90° . Kiểm soát nhiệt độ từ $40-70^\circ\text{C}$. - Đường kính đầu $4\text{mm} \pm 0.6\text{mm}$; chiều dài thân $135\text{mm} \pm 20\text{mm}$; chiều dài tay cầm $173 \pm 20\text{mm}$.	Cái/ hộp	100	Cái
3	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào khớp có chiều dài 130mm, các đường kính là 3mm, 4mm và 5mm.	Cái/ túi	100	Cái
4	Dây bơm nước dùng cùng máy bơm nội soi cột sống	Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu nhựa tổng hợp.	Cái/ túi	100	Cái
5	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ dài	- Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân gồm nút chặn titanium kích thước $\geq 12\text{mm}$. - Phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài. - Phần dây kéo và giấy lật có chất liệu PET hoặc tương đương.	Cái/ hộp	20	Cái
6	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài	- Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài gồm phần vít chặn titanium và vòng dây. - Thiết kế khóa 3 điểm. Vòng dây có thể tự điều chỉnh chiều dài từ 15 tới 60mm. - Lực kéo đạt lên tới 900N.	Cái/ hộp	160	Cái
7	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học	Vít cố định dây chằng chéo chất liệu 100% PLA hoặc tương đương, dài $\geq 24/30/35\text{mm}$.	Cái/ hộp	20	Cái
8	Vít chỉ neo vật liệu sinh học khâu chớp xoay	- Vít neo khâu chớp xoay kèm một chỉ siêu bền số 2. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái/ hộp	10	Cái
9	Vít chỉ neo vật liệu sinh học khâu sụn viền	- Vít neo khâu sụn viền kèm một chỉ siêu bền số 2. Đầu vít neo dài $\geq 11\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái/ hộp	10	Cái
10	Trocar nội soi	- Ống Trocar nội soi loại có ren hoặc không có ren, đường kính 6.0mm/ 8.25mm, chiều dài $\geq 72\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái/ túi	10	Cái
XXIII	Phần 23: Bơm xi măng sinh học				

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
1	Bộ dụng cụ đồ xi măng cột sống loại có bóng	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tích 10cc; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer và một gói bột polymer (chứa 45% ZrO₂), độ nhớt trung bình - cao, tỏa nhiệt $\leq 45^{\circ}\text{C}$. - Kim chọc 10G, chiều dài $\geq 150\text{mm}$, đường kính 3mm. Kim khoan đường kính 3mm, chiều dài $\geq 210\text{mm}$. Kim đẩy xi măng đường kính 2.4mm, chiều dài $\geq 220\text{mm}$. Kim bơm xi măng đường kính 3mm, chiều dài $\geq 200\text{mm}$ - Bộ bóng nong có chiều dài: $\geq 10\text{mm}$. Dung tích 3cc - 5cc, áp suất bơm phòng tối đa là 700psi. - Bộ xylanh bơm phòng bóng 14ml gồm: đồng 	Bộ/ hộp	40	Bộ
2	Bộ dụng cụ đồ xi măng không bóng tạo hình thân đốt sống	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tích 10cc; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer và một gói bột polymer (chứa 45% ZrO₂), độ nhớt trung bình - cao, tỏa nhiệt $\leq 45^{\circ}\text{C}$. - Kim chọc dò mũi vát. Kim chọc dò loại 11G/13G chiều dài làm việc $\geq 125\text{mm}$, chiều dài tổng là $\geq 180\text{mm}$. 	Bộ/ hộp	200	Bộ
3	Bộ dụng cụ bơm xi măng có bóng đi kim một bên	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tích 10cc; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer và một gói bột polymer (chứa 45% ZrO₂), độ nhớt trung bình - cao, tỏa nhiệt $\leq 45^{\circ}\text{C}$. - Bóng nong dạng cong, chiều dài bóng 18mm - 26mm, dung tích 4 - 6ml. - Xi lanh bơm phòng bóng đo áp lực bằng đồng hồ hiển thị Analog hoặc tương đương, dung tích 20ml, chịu được áp xuất tối đa 30ATM. - Kim chọc dò dài $\geq 130\text{mm}$. - Kim chọc khoan dạng cong: dài 162\pm5mm/166\pm5mm. - Kim chọc bơm xi măng dạng cong chất liệu PEEK: đường kính 3.5mm, chiều dài 161\pm5mm/165\pm5. 	Bộ/ hộp	30	Bộ

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
4	Bộ dụng cụ bơm xi măng qua da không bóng loại kim cong đi kim một bên	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tích 10cc; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer và một gói bột polymer (chứa 45% ZrO₂), độ nhớt trung bình - cao, tỏa nhiệt ≤ 45° C. - Kim chọc dò thân đốt sống: chiều dài: 100 - 190mm đường kính 2.0 - 4.2mm. - Kim bơm xi măng dạng cong, chất liệu PEEK hoặc tương đương. Phần kim cong dài ≥ 23mm. 	Bộ/ hộp	50	Bộ
XXIV <i>Phân 24: Vật tư thay khớp háng, khớp gối</i>					
1	Khớp háng bán phần không xi măng phủ TPS	<ul style="list-style-type: none"> - Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim Titan, phủ TPS hoặc tương đương. Góc nghiêng: 135 độ. - Có 12 cỡ: từ ≥6.25 đến ≤20mm, dài từ ≥135 đến ≤155 mm. - Chỏm xương đùi: Chất liệu: Cobalt-Chrome hoặc tương đương. - Đầu Bipolar: <ul style="list-style-type: none"> + Bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nitơ; + Bên trong vật liệu cao phân tử; + Đường kính trong: ≥ 22 đến ≤ 28mm; + Đường kính ngoài có 11 cỡ: từ ≥ 38mm đến ≤ 58mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE. 	1 Bộ/ Hộp	5	Bộ
2	Khớp háng bán phần không xi măng di động kép	<ul style="list-style-type: none"> - Cuồng chỏm xương đùi: Vật liệu: Titanium (Ti6Al4V) hoặc tương đương, phủ HA toàn bộ chuôi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma, góc nghiêng 135 độ. - Chỏm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ, bao gồm 4 cỡ S, M, L, XL. - Vỏ đầu chỏm: làm bằng thép không gỉ. - Lót đầu chỏm: làm bằng polyetylen cao phân 	1 Bộ/ Hộp	5	Bộ
3	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài di động kép	<ul style="list-style-type: none"> - Cuồng chỏm xương đùi: chất liệu Titanium alloy hoặc tương đương, phủ HA toàn bộ chuôi. Trên thân mỗi chuôi có 2 lỗ. Các từ cỡ 9 đến 20 dài từ 175mm đến 250mm. - Chỏm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ, có 4 cỡ S, M, L, XL. - Vỏ đầu chỏm: làm bằng thép không gỉ, có tối thiểu 15 cỡ. - Lót đầu chỏm: làm bằng polyetylen cao phân tử hoặc tương đương. 	1 Bộ/ Hộp	5	Bộ

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
4	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS	<ul style="list-style-type: none"> - Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim Titan, phủ TPS hoặc tương đương. - Góc nghiêng: 135 độ, đầu chuôi: 12/ 14 - Có 12 cỡ: từ ≥ 6.25 đến ≤ 20mm, dài từ ≥ 135mm đến ≤ 155 mm. - Chôm xương đùi: Chất liệu gốm (Ceramic) hoặc tương đương. Đường kính đầu có 3 cỡ: từ ≥ 28 đến ≤ 36. - Ổ cối: Chất liệu hợp kim Titan, phủ TPS hoặc tương đương. + Có 23 cỡ: từ ≥ 38 đến ≤ 82mm. + Trên ổ cối có ≥ 5 lỗ để bắt vít. - Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương, Có 6 cỡ, dài từ ≥ 25 đến ≤ 50mm. - Lót ổ cối: + Chất liệu vật liệu cao phân tử hoặc tương đương; gờ chống trượt ≥ 20 độ + Đường kính trong: ≥ 22 đến ≤ 36 mm; + Có 16 cỡ: từ ≥ 20 đến ≤ 35. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE. 	1 Bộ/ Hộp	10	Bộ
5	Bộ khớp háng bán phần không xi chuôi dài	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài thép không gỉ, lớp bên trong UHMWPE hoặc tương đương, size: 38 và 40 - 59mm. - Chôm khớp Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, cỡ 22mm và 28mm - Chuôi vật liệu Alloy Ti-6AL-4V hoặc tương đương, vỏ ngoài phủ lớp nhám plasma. Cổ chuôi có chiều dài 50 - 80mm. Thân chuôi có đường kính 12 - 30mm, chiều dài thân 150 - 190mm. 	1 Bộ/ Hộp	25	Bộ
6	Bộ khớp háng bán phần không xi	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài thép không gỉ, lớp bên trong UHMWPE hoặc tương đương, size: 38 và 40 - 59mm. - Chôm khớp Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, cỡ 22mm và 28mm. - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xấp bằng plasma hoặc tương đương. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi 128 - 163mm. 	1 Bộ/ Hộp	10	Bộ

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
7	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm kim loại	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma hoặc tương đương. Kích cỡ từ 44 - 70mm. - Lót đệm có gờ chống chạt 0°, 10° và 20°. - Chỏm khớp CoCrMo hoặc tương đương, cỡ 28mm; 32mm; 36mm - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hoặc tương đương. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi 128 - 163mm. - Vít ổ cối cỡ 15 - 40mm, chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. 	1 Bộ/ Hộp	15	Bộ
8	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm Ceramic	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma hoặc tương đương. Kích cỡ từ 44 - 70mm. - Lót đệm, có gờ chống chạt 0°, 10° và 20°. - Chỏm khớp chất liệu Ceramic hoặc tương đương, cỡ 28mm; 32mm; 36mm - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hoặc tương đương. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi 128 - 163mm. - Vít ổ cối cỡ 15 - 40mm, chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. 	1 Bộ/ Hộp	20	Bộ
9	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng hai trục linh động	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma hoặc tương đương. Kích cỡ từ 44 - 70mm. - Chỏm khớp chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, cỡ 22mm - 28mm - 32mm - 36mm - Lót đệm xoay kim loại. - Lót đệm. - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hoặc tương đương. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi 128 - 163mm. - Vít ổ cối cỡ 15 - 40mm, chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. 	1 Bộ/ Hộp	25	Bộ

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
10	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm Ceramic on Ceramic	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma hoặc tương đương. Kích cỡ từ 44 - 70mm. - Lót đệm Ceramic cỡ 28 - 32 - 36mm - Chỏm khớp Chất liệu Ceramic hoặc tương đương, cỡ 28mm; 32mm; 36mm. - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hoặc tương đương. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi 128 - 163mm. - Vít ổ cối cỡ 15 - 40mm, chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. 	1 Bộ/ Hộp	5	Bộ
11	Bộ khớp háng toàn phần không xi chỏm Ceramic, ít xâm lấn.	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối: Titanium hoặc tương đương. Đường kính 42mm - 68mm. - Lót đệm Polyethylene hoặc tương đương, có bờ chống trật, 0° và 15°. - Chỏm Ceramic hoặc tương đương, các cỡ 28mm; cỡ 32mm, 36mm và 40mm. - Chuôi chất liệu Titanium (Ti6Al4V) hoặc tương đương, góc cổ nghiêng 135 độ. - Vít bắt ổ cối dài từ 15-50mm. - Mũi khoan ổ cối mở ít xâm lấn. - Ống trocar dẫn đường. 	1 Bộ/ Hộp	10	Bộ
12	Khớp gối toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> - Lõi cầu: chất liệu CoCr hoặc tương đương. - Mâm chày: Chất liệu Titanium alloy hoặc tương đương, chiều dài ≥ 54mm, chiều rộng ≥ 40mm. - Lót đệm mâm chày: chất liệu UHMWPE hoặc tương đương. Độ dày ≥ 10. Chiều cao mô sau: ≥ 11mm. - Xi măng gồm chất lỏng monomer và một gói 	Bộ/ hộp	8	Bộ
XXV	Phần 25: Vật tư cho phẫu thuật cột sống cổ lối trước				
1	Nẹp cổ trước 1 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Chiều dày 1.9mm ($\pm 2\%$) - Chiều rộng 16mm ($\pm 2\%$) - Chiều dài: Từ ≤ 15mm đến ≥ 29mm - Chiều rộng phần cổ nẹp 12mm ($\pm 2\%$) - Có hai điểm khuyết lõm ở giữa nằm ở 2 đầu của nẹp - Góc nghiêng khi bắt vít: từ -2° đến 32° - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/ gói	10	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
2	Nẹp cổ trước 2 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Chiều dày 1.9mm ($\pm 2\%$) - Chiều rộng 16mm ($\pm 2\%$) - Chiều dài: Từ $\leq 33\text{mm}$ đến $\geq 48\text{mm}$ - Chiều rộng phần cổ nẹp 12mm ($\pm 2\%$) - Có hai điểm khuyết lõm ở giữa nằm ở 2 đầu của nẹp - Góc nghiêng khi bắt vít: từ -2° đến 32° - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/ gói	5	Cái
3	Nẹp cổ trước 3 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Chiều dày 1.9mm ($\pm 2\%$) - Chiều rộng 16mm ($\pm 2\%$) - Chiều dài: Từ $\leq 49\text{mm}$ đến $\geq 68\text{mm}$ - Chiều rộng phần cổ nẹp 12mm ($\pm 2\%$) - Có hai điểm khuyết lõm ở giữa nằm ở 2 đầu của nẹp - Góc nghiêng khi bắt vít: từ -2° đến 32° - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/ gói	1	Cái
4	Vít cột sống cổ đa hướng tự khoan các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Thân vít có ren xương cứng và ren xương xốp - Đường kính từ $\leq 3.5\text{mm}$ tới $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài từ $\leq 13\text{mm}$ tới $\geq 17\text{mm}$ - Mũi vít tự khoan - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/gói	50	Cái
5	Miếng ghép cổ trước các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Chiều rộng 14mm ($\pm 2\%$) - Chiều cao từ $\leq 4\text{mm}$ tới $\geq 9\text{mm}$ - Chiều sâu 11mm hoặc 14mm - Khoảng xương ghép có dung tích từ 0.12cc đến 0.26cc - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/gói	10	Cái
6	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ nghiêng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Chiều cao: từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$ - Độ nghiêng khi bắt vít: <ul style="list-style-type: none"> + Dùng dụng cụ dẫn hướng: Hướng đầu-đuôi 40°, Hướng ra ngoài $8^\circ \pm 2\%$ + Không dùng dụng cụ dẫn hướng: Hướng đầu-đuôi $\leq 47^\circ$, Hướng ra ngoài $\leq 10^\circ$ - Độ nghiêng: $0, 6^\circ \pm 2\%$ - Khoảng ghép xương: từ 0.35cc đến $\geq 1\text{cc}$ đối với độ nghiêng 0° và 0.31cc đến $\geq 0.95\text{cc}$ với độ nghiêng $6^\circ \pm 2\%$ - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO hoặc tốt hơn. 	1 cái/gói	10	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
7	Vít cột sống cổ trước tự khoan hai bước ren	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Vít tự khoan - Được thiết kế với hai phần: ren xương cứng và ren xương xốp - Đường kính tối thiểu có 02 cỡ 3.5mm và 4.0mm - Chiều dài tối thiểu có 03 cỡ 11mm, 13mm, 15mm - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO 	1 cái/ gói	50	Cái
8	Xương nhân tạo dạng bột	<ul style="list-style-type: none"> - Xương ghép nhân tạo khử khoáng - Có chất dẫn truyền là Glycerol hoặc tương đương - Có thể tạo hình, sử dụng trong nhiều trường hợp phẫu thuật - Dung tích $\geq 1\text{cc}$, dạng sợi - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 lọ/ hộp	40	Lọ
XXVI	Phần 26: Vật tư cho phẫu thuật cột sống cổ sau				
1	Nẹp dọc cột sống cổ sau	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Chiều dài $\geq 240\text{mm}$, Đường kính $\leq 3.2\text{mm}$. - Tương thích và đồng bộ với vít cột sống cổ lõi sau đa trục cổ sau. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA. 	1 cái/gói	20	Cái
2	Vít xóp đa trục cột sống cổ sau vật liệu titan các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Vít tự tarô. - Chiều cao mũ vít 11mm ($\pm 2\%$) - Đường kính vít tối thiểu có 03 cỡ từ ≤ 3.5 đến $\geq 4.5\text{ mm}$ - Chiều dài vít từ $\leq 10\text{ mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$ - Tương thích và đồng bộ được với hệ thống nẹp dọc - Góc nghiêng tối đa $\geq 45^\circ$. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/gói	100	Cái
3	Vít ốc khoá trong cột sống cổ sau	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Đường kính $\leq 6\text{mm}$. - Chiều cao $\leq 3.7\text{mm}$. - Khoảng cách giữa 2 bước ren $\leq 0.8\text{mm}$. - Tương thích và đồng bộ với vít xóp đa trục cổ sau. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 cái/gói	100	Cái
XXVII	Phần 27: Vật tư cho phẫu thuật cột sống lưng - ngực và thay thân đốt sống				
1	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Đường kính: $\leq 5.5\text{mm}$ - Dài $\geq 500\text{mm}$. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/ gói	40	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
2	Vít đa trục các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Cánh ren ngược - Có tối thiểu đường kính 4.0mm, 8.5mm. - Chiều dài từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$ - Góc xoay $\geq 28^\circ$. - Vít tự taro. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/ gói	400	Cái
3	Ốc khóa trong	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Tự gãy khi vận đủ lực. - Cánh ren ngược - Tổng chiều dài của vít khóa trong trước khi bẻ: $\geq 13\text{mm}$ - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/ gói	400	Cái
4	Miếng ghép lung các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Có nhiều kích thước, trong đó có tối thiểu các cỡ (22mm; 26mm) $\pm 2\%$ - Chiều cao từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 14\text{mm}$. - Chiều rộng 10mm ($\pm 2\%$). - Khoảng ghép xương từ $\leq 0.32\text{cc}$ đến $\geq 1.19\text{cc}$ tùy kích thước. - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/gói	20	Cái
5	Nẹp nối ngang	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Chiều dài từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$. - Tương thích và đồng bộ với hệ thống nẹp vít ốc - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 cái/ gói	5	Cái
6	Lồng titan thay thân đốt sống	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: titanium hoặc tương đương - Đường kính $\geq 16\text{mm}$ - Dài $\geq 60\text{mm}$ - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO hoặc tốt hơn. 	1 cái/ gói	5	Cái
7	Xương ghép nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần hoá học $\leq 15\%$ Hydroxyapatite và $\geq 85\%$ beta-Tricalcium Phosphate hoặc tương đương. - Kích thước hạt từ $\leq 1.6\text{mm}$ đến $\geq 3.2\text{mm}$. - Độ xốp của hạt $\geq 80\%$. - Dung tích: $\geq 10\text{cc}$. - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO hoặc tốt hơn. 	1 cái/ hộp	30	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
8	Vít cột sống đa trục phủ bạc	<ul style="list-style-type: none"> - Vít cột sống đa trục ren đôi, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao. - Đường kính của trục ren vít $\geq 4,5\text{mm}$, dài trong khoảng từ 25mm đến 55mm - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485; CE. 	1 cái/túi	100	Cái
9	Vít khóa trong đốt sống lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc CE. 	1 cái/túi	100	Cái
10	Nẹp dọc đốt sống lưng, thắt lưng lõi sau phủ bạc	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dọc phủ bạc, dùng để kết hợp với vít đa trục + vít khóa trong - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc CE. 	1 cái/túi	20	Cái
11	Miếng ghép đĩa đệm thắt lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng cong, có răng hai bề mặt để tạo bám vững chắc, chống trượt. - Chất liệu PEEK hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO13485, CE. 	1 cái/túi	2	Cái
XXVII Phần 28: Vật tư cho phẫu thuật cột sống lưng - ngực ít xâm lấn/quá da					
1	Vít cột sống ngực/thắt bắt vít qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium và Colbalt Chrome hoặc tương đương - Vít rỗng nòng - Vít có hai phần ren để tăng cố định vào xương. - Đường kính: Từ $\leq 4.5\text{mm}$ đến $\geq 7.5\text{mm}$ - Chiều dài vít từ $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 55\text{mm}$. - Tương thích và đồng bộ với nẹp dọc - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/ gói	100	Cái
2	Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Cobalt Chrome hoặc tương đương - Đường kính: $\leq 4.75\text{ mm}$ - Uốn sẵn - Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$ - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/ gói	25	Cái
3	Vít khóa trong cột sống ngực/thắt lưng qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương - Tự gãy khi vận đủ lực - Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE hoặc ISO. 	1 cái/ gói	100	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
4	Kim chọc dò	<ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm: Kim mũi vát và ống trocar - Tay cầm có khóa - Vật liệu: Hợp kim y tế hoặc tương đương - Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE. 	1 cái/ gói	20	Cái
XXIX	Phần 29: Vật tư phẫu thuật cột sống qua da xâm lấn tối thiểu				
1	Vít cột sống qua da kèm ốc khóa trong có lỗ bơm xi măng	<ul style="list-style-type: none"> - Vít cột sống kèm ốc khóa sử dụng trong phẫu thuật cố định nội soi cột sống ít xâm lấn, loại tiết trùng. - Thân vít tự khoan, là loại vít rỗng nòng, có lỗ bơm xi măng trên thân, bước ren đôi, góc quay mũ vít là 60°. - Đường kính ngoài 5 - 8mm, chiều dài từ 35-55mm. 	Cái/ hộp	24	Cái
2	Nẹp dọc cong	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dọc cong, chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. - Nẹp dọc đường kính 5,5mm - 6,0mm chiều dài từ 20 - 120mm. 	Cái/ hộp	8	Cái
3	Miếng ghép đĩa đệm cố định nội soi cột sống ít xâm lấn	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng ghép đĩa đệm chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. Thiết kế rỗng nòng để dẫn đường qua một dây dẫn hướng. - Loại thẳng: Chiều cao từ 8 - 14mm, chiều dài 30mm - 35mm, chiều rộng 12mm. Loại uốn: 12° - 18°, chiều cao từ 10 - 16mm, chiều dài 27mm và 32mm, chiều rộng 12mm. 	Cái/ hộp	1	Cái
XXX	Phần 30: Vật tư nội soi cột sống				
1	Tấm phủ mổ nội soi cột sống	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống. - Kích thước ≥ 320x240cm. 	Cái/Túi	5	Cái
2	Bộ kit dẫn đường nội soi hẹp ống sống	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm 03 doa, 04 xy lanh, 02 dây dẫn đường, 01 dao, 02 kim. - Mũi doa kích thước dưới 4,0 mm - 8,5 mm. 	Cái/Hộp	5	Cái
3	Đầu đốt xương sụn trong phẫu thuật cột sống	<ul style="list-style-type: none"> - Lưỡi bào sử dụng trong phẫu thuật cột sống bằng sóng RF. - Đường kính đốt ≥ 2.3mm, chiều dài làm việc ≥ 38cm, chiều dài của phần đầu khi uốn ≥ 1.8cm, phần đầu đốt có thể uốn được góc ≥ 12 độ. - Đạt tiêu chuẩn CE, FDA hoặc tương đương. 	Cái/Hộp	5	Cái
4	Mũi khoan kim cương nội soi	<ul style="list-style-type: none"> - Mũi khoan đầu tròn kim cương. - Thân dài ≥ 260mm, đường kính ngoài 4.5mm. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương. 	Cái/Hộp	5	Cái
5	Dây nước phẫu thuật nội soi	<ul style="list-style-type: none"> - Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu nhựa dẻo PVC (không chứa DEHP), chiều dài dây ≥ 3,8m. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương. 	Cái/Túi	5	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
6	Sản phẩm sinh học ngậm kháng sinh	- Thành phần chứa 100% canxi sulfat, có thể hấp thu hoàn toàn. - Bao gồm: 01 lọ bột, 01 lọ nước cất tiệt trùng, thìa, dụng cụ trét bột, khay tạo hình hạt. Dung tích trước pha trộn $\geq 5\text{cc}$. - Có thể sử dụng với kháng sinh Vancomycin, Gentamicin, Tobramycin.	Bộ/ hộp	10	Bộ
XXXI	Phần 31: Bộ nẹp vít cột sống lưng có nẹp bán động				
1	Vít đa trục kèm ốc khóa	- Vít đa trục kèm ốc khóa trong, chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. góc mở thân vít 60° . Ốc khóa trong bước ren vuông. - Phần thân vít có bước ren đôi 3mm. Đường kính 4.5mm - 7.5mm, chiều dài 25mm - 90mm. - Đạt tiêu chuẩn CE.	Cái/Túi	50	Cái
2	Nẹp dọc lưng dạng thẳng	- Nẹp dọc thẳng chất liệu TA6V hoặc tương đương, đường kính 5.5mm. - Mũi hình viên đạn, đuôi có lỗ lục giác để chỉnh dọc.	Cái/Túi	5	Cái
3	Nẹp dọc chống Shock bán động	- Chất liệu Titanium hoặc tương đương, đường kính 5.0 - 5.5mm. - Thân có 1 vòng đệm giảm chấn bằng silicone, 1 vòng đệm bằng polycarbonate Urethane hoặc tương đương.	Cái/Hộp	30	Cái
4	Miếng ghép đĩa đệm lưng	- Chất liệu PEEK-OPTIMA hoặc tương đương. - Độ uốn 0° , chiều dài 28mm - 32mm, chiều cao 7-14mm.	Cái/Túi	5	Cái
XXXII	Phần 32: Vật tư đinh, nẹp, vít chấn thương chỉnh hình				
1	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương quay	- Nẹp dày 1,8mm ($\pm 2\%$), có 3, 4, 5 lỗ. - Được chia thành hai loại: bản rộng đầu nẹp và bản hẹp đầu nẹp. - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	5	Cái
2	Nẹp khóa xương titanium bản nhỏ	- Nẹp dày 4mm($\pm 2\%$), rộng 12mm($\pm 2\%$), có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ $\leq 87\text{mm}$ đến $\geq 219\text{mm}$. - Nẹp khóa bản nhỏ đầu trên xương cánh tay dày 3.5mm, rộng 10mm ($\pm 2\%$), có từ ≤ 6 đến ≥ 10 lỗ, dài từ ≤ 82 đến $\geq 130\text{mm}$. - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	10	Cái
3	Nẹp khóa xương titanium hình mắt xích	- Nẹp khóa hình mắt xích dày 3mm ($\pm 2\%$), rộng 10mm ($\pm 2\%$). Có từ ≤ 4 đến ≥ 22 lỗ, dài từ ≤ 60 đến $\geq 312\text{mm}$. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	20	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
4	Nẹp khóa titanium đầu trên xương cánh tay các cỡ	- Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay rộng 11mm ($\pm 2\%$), thân nẹp có từ ≤ 3 đến ≥ 14 lỗ - Nẹp dài từ 65 đến 208mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	10	Cái
5	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương cánh tay các cỡ	- Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay rộng 11mm ($\pm 2\%$), thân nẹp có từ ≤ 3 đến ≥ 14 lỗ - Nẹp dài từ 65 đến 208mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	5	Cái
6	Nẹp khóa titanium xương gót	- Nẹp dày 1.5mm và 2.0mm, dài 62mm hoặc 72mm hoặc 79mm tùy từng loại sai số ($\pm 2\%$) - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	5	Cái
7	Nẹp khóa xương titanium bản hẹp	- Nẹp dày 4.5mm ($\pm 2\%$), rộng 14.5mm ($\pm 2\%$), có từ 4 đến 24 lỗ, dài từ ≤ 85 mm đến ≥ 440 mm. - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	30	Cái
8	Nẹp khóa xương titanium bản rộng	- Nẹp dày 5mm ($\pm 2\%$), rộng 16mm ($\pm 2\%$), có từ ≤ 4 đến ≥ 24 lỗ, dài từ ≤ 85 mm đến ≥ 440 mm. - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	30	Cái
9	Nẹp khóa titanium đầu trên xương chày	- Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm ($\pm 2\%$), rộng 16mm ($\pm 2\%$), đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, dài từ ≤ 120 đến ≥ 320 mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	20	Cái
10	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày	- Có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, dài từ ≤ 110 đến ≥ 245 mm. - Và nẹp khoá đầu dưới xương chày loại thẳng, có 4 lỗ đầu sử dụng vít khoá đường kính 3.5mm và từ ≤ 4 đến ≥ 20 lỗ thân, dài từ ≤ 123 mm đến ≥ 411 mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	10	Cái
11	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương đùi trái, phải	- Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, dọc thân nẹp có từ ≤ 4 đến 14 lỗ sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm - Dài từ ≤ 140 đến ≥ 335 mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	10	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
12	Nẹp khóa titanium xương đòn, móc xương đòn	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ, dài từ ≤ 82 đến ≥ 105mm. - Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE. 	1 cái/1 gói	10	Cái
13	Vít khóa xương titanium 2.4, 2.7, 3.5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Vít khoá đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, dài từ ≤ 6mm đến ≥ 40mm, đường kính mũ vít 4mm ($\pm 2\%$). - Vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm($\pm 2\%$), đường kính thân vít 3.5mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 60mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE. 	1 cái/1 gói	500	Cái
14	Vít khóa xương titanium 4,5; 5.0mm	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính mũ vít là 8mm ($\pm 2\%$), đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 90mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE. 	1 cái/1 gói	500	Cái
15	Vít khóa xương titanium 6.5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính mũ vít là 8mm ($\pm 2\%$), đường kính thân vít là 6.5mm - Chiều dài từ ≤ 20 đến ≥ 100mm. Cổ mũ vít có ren. Vít dạng tự taro. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE. 	1 cái/1 gói	100	Cái
16	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu nẹp có 2 lỗ bắt vít khóa đường kính 7.5mm - Thân nẹp có từ ≤ 2 đến ≥ 16 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, - Dài từ ≤ 137 mm đến ≥ 390 mm, thân nẹp rộng 18mm ($\pm 2\%$), - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE. 	1 cái/1 gói	10	Cái
17	Vít khóa xương 4,5; 5.0mm	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính mũ vít 8mm ($\pm 2\%$), đường kính thân vít 5.0mm, dài từ ≤ 20mm đến ≥ 90mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE. 	10 cái/1 gói	50	Cái
18	Vít khóa xương 6.5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính mũ vít là 8mm ($\pm 2\%$), đường kính thân vít là 6.5mm - Chiều dài từ ≤ 20 đến ≥ 100mm. Cổ mũ vít có ren. Vít dạng tự taro. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE. 	10 cái/vi	10	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
19	Vít khóa xương 7.5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Là dạng vít khóa rộng nông. - Đường kính mũ vít 9.5mm, đường kính thân vít 7.5mm. - Chiều dài vít từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 145\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE. 	10 cái/vi	20	Cái
20	Nẹp khóa nén titan bản nhỏ thân xương cánh tay cẳng tay	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Nẹp có từ 6 đến 12 lỗ kết hợp, chiều dài từ 85mm đến 163mm. Sử dụng vít khoá đk 3.5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 Cái/ túi	20	Cái
21	Nẹp khóa bản hẹp có nén ép Titan	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp có từ 5 đến 14 lỗ kết hợp, chiều dài từ 98 mm đến 260mm. Sử dụng vít khóa đk 5,0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 Cái/ túi	20	Cái
22	Nẹp khóa nén titan bản rộng thân xương đùi	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp có từ 8 đến 16 lỗ kết hợp, chiều dài từ 152mm đến 306mm. Sử dụng vít khóa đk 5.0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 Cái/ túi	30	Cái
23	Nẹp khóa mắt xích Titan	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp có từ 5 đến 22 lỗ, chiều dài từ 58mm đến 262mm. Sử dụng vít khóa đk 3,5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 Cái/ túi	50	Cái
24	Nẹp khoá xương quay	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp chữ T nhỏ đầu thẳng vếch lên. Nẹp có 3 lỗ khoá đầu nẹp và 3 đến 5 lỗ thân, dài từ 50 đến 74mm. Loại 4 lỗ khoá đầu nẹp và 3 đến 6 lỗ thân, dài 50 đến 86mm. Sử dụng vít khóa đk 3.5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 Cái/ túi	10	Cái
25	Nẹp khóa cấu trúc giải phẫu đầu dưới xương cánh tay	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đối với loại đầu dưới diện trong: Nẹp có từ 3 đến 14 lỗ với chiều dài nẹp từ 59mm đến 201mm. - Đối với loại đầu dưới diện bên: Nẹp có từ 3 đến 14 lỗ, chiều dài từ 65mm đến 208mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 Cái/ túi	5	Cái
26	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Thân nẹp có từ 3 đến 12 lỗ, chiều dài nẹp 90 đến 180mm. Sử dụng vít khóa đk 3,5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	1 Cái/ túi	20	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
27	Nẹp khóa titan cấu trúc giải phẫu đầu dưới xương chày	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Nẹp phân biệt trái, phải. Nẹp có từ 4 đến 14 lỗ với chiều dài từ 117mm đến 252mm. Sử dụng vít khóa đk 3,5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	20	Cái
28	Nẹp khóa xương đòn có móc	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Phân biệt trái, phải. Nẹp có 4 đến 8 lỗ. Sử dụng vít khóa đk 3,5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	10	Cái
29	Nẹp khóa xương đòn chữ S	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Phân biệt trái, phải. Nẹp có từ 6 đến 12 lỗ, chiều dài từ 69mm đến 148mm. Sử dụng vít khóa đk 3,5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	20	Cái
30	Nẹp khóa đầu trên xương chày	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Phân biệt trái, phải. Thân nẹp có 5 đến 8 lỗ, chiều dài từ 121 đến 166mm. Sử dụng vít khóa đk 5,0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	30	Cái
31	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Phân biệt trái, phải. Nẹp có từ 5 đến 13 lỗ với chiều dài từ 159mm đến 319mm. Sử dụng vít khóa đk 5,0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	10	Cái
32	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Phân biệt trái, phải. Nẹp có 3 đến 11 lỗ, chiều dài từ 140 đến 300mm. Sử dụng vít khóa đk 5,0. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	20	Cái
33	Vít khóa 2.7mm	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Ren toàn phần. Vít khóa đk 2.7. Chiều dài vít từ 10 đến 60mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	50	Cái
34	Vít khóa đường kính 3.5mm	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Ren toàn phần. Đk thân vít 3,5mm. Chiều dài vít từ 10 đến 70mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	500	Cái
35	Vít khóa cứng 5.0, Titan, tự taro	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Ren toàn phần. Đk mũ vít là 8,0mm. Đk thân vít 5,0mm. Chiều dài vít từ 28 đến 90mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	1 Cái/ túi	700	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
36	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm	- Đường kính ren 3.5mm, có 26 cỡ dài từ 10mm đến 60mm; - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	10 cái/1 vỉ	1.000	Cái
37	Vít xương xỏp đường kính 4.0 mm	- Đường kính ren 4.0mm; ren toàn phần. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	10 cái/1 vỉ	150	Cái
38	Vít xương cứng đường kính 4.5mm	- Đường kính ren 4.5mm, có 26 cỡ. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	1.000	Cái
39	Vít xương xỏp đường kính 6.5mm, ren 32 mm	- Đường kính ren 6.5mm, chiều dài từ 50-105mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	5 cái/1 gói	300	Cái
40	Nẹp xương lòng máng 1/3	- Nẹp dày 1.5mm, có 9 cỡ từ 4 đến 12 lỗ tương ứng với chiều dài từ 54mm đến 150mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	20	Cái
41	Nẹp xương bàn nhỏ	- Nẹp dày 2.5mm, có 8 cỡ từ 4 đến 12 lỗ, dài từ 54mm đến 150mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	20	Cái
42	Nẹp xương bàn hẹp	- Nẹp dày 4.0mm, có 15 cỡ từ 2 đến 16 lỗ, dài từ 39-263mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	40	Cái
43	Nẹp xương bàn rộng	- Nẹp dày 5.0mm, có 14 cỡ từ 5 đến 18 lỗ; dài từ 87mm đến 295mm - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	40	Cái
44	Nẹp xương hình mắt xích	- Nẹp dày 2.2mm, có 9 cỡ từ 4 đến 12 lỗ, dài từ 48-144mm - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC.	1 cái/1 gói	80	Cái
45	Đinh kít ne kết hợp xương	- Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm - Dài từ ≤ 150 mm đến ≥ 400 mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	10 cái/1 gói	500	Cái
46	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	- Đường kính từ 1.0 mm đến 3.0mm, hai đầu nhọn. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	10 cái/túi	200	Cái

STT	Tên vật tư y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
47	Kim kirschner	<ul style="list-style-type: none"> - Kim kirchner: Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài 310mm. - Chất liệu thép y tế không gỉ hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. 	10 cái/1 túi	300	Cái
48	Đinh nội tủy xương chày đường kính các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Đinh nội tủy đặc, lỗ oval, dk từ 8.0mm, 9.0mm, 10.0mm; dài từ 255mm đến 420mm. - Có 4 lỗ bắt vít khóa chốt đầu dưới, 2 lỗ bắt vít khóa chốt đầu trên. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC. 	1 cái/túi	40	Cái
49	Vít khóa chốt đường kính 4.5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Vít khóa chốt dk 4.5mm, dùng cho đinh nội tủy xương đùi/chày có chốt đặc. - Dài từ 20mm đến 75mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt chất lượng ISO 13485, EC. 	1 cái/túi	100	Cái
50	Mũi khoan xương	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính từ 1.2mm đến 4.5mm, chiều dài 130mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE. 	1 cái/túi	100	Cái

PHỤ LỤC

DANH MỤC SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 289/CV-BVT ngày 05/3/2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên)

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
I	Phần 1: Test nhanh chẩn đoán viêm gan				
1	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. - Xét nghiệm có thể phát hiện nồng độ ≤ 0.1 IU/ml. - Thời gian đọc kết quả: ≤ 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 30 phút. - Không cần sử dụng thêm dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. 	Hộp 100 test	30.000	Test
2	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100% - Giới hạn phát hiện (LoD): ≤ 0.24 IU/ml - Đọc kết quả từ 15 đến 20 phút. - Đạt tiêu chuẩn ISO. 	Hộp 25 test	20.000	Test
3	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. - Không cần dung dịch đệm. - Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. - Ổn định 8 tuần tại $55 \pm 1^\circ\text{C}$. 	Hộp 25 test	10.000	Test
4	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu 100% - Giới hạn phát hiện (LoD): ≤ 0.23s/co. - Đạt chuẩn ISO 13485. 	Hộp 25 test	20.000	Test

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
5	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ - Độ đặc hiệu trên mẫu bệnh phẩm 100%, độ đặc hiệu trên mẫu phụ nữ mang thai 100%, độ đặc hiệu trên mẫu phản ứng chéo tiềm ẩn 100%. - Kit thử ổn định 13 tuần ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$. 	Hộp 25 test	20.000	Test
II Phần 2: Test nhanh chẩn đoán HIV					
1	Test phát hiện kháng thể virus HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. - Thời gian đọc kết quả: ≤ 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 60 phút. - Không cần sử dụng thêm dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương - Nhiệt độ bảo quản: $2 - 30^{\circ}\text{C}$ - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. 	Hộp 100 test	20.000	Test
2	Test phát hiện kháng thể virus HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV tuýp 1 và tuýp 2 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Giới hạn phát hiện: ≤ 1.0 s/CO - Thành phần: Vạch chứng; Kháng nguyên HIV1/2 tái tổ hợp ở dê; Màng Nitrocellulose; Đệm cộng hợp; Đệm mẫu; Đệm hấp thụ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. 	Hộp 25 test	10.000	Test
3	Test nhanh chẩn đoán HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện tất cả kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%. - Thành phần: Vạch chứng (c): Kháng thể dê kháng HIV: $0.6\pm 0.12\mu\text{g}$. - Giới hạn phát hiện: HIV-1 là $\leq 0.31\text{s/co}$ và HIV-2 là $\leq 0.33\text{s/co}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO. 	Hộp 25 test	10.000	Test
III Phần 3: Test nhanh chẩn đoán giang mai					

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
1	Test nhanh chẩn đoán giang mai	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể (IgG, IgM) giang mai trong huyết thanh huyết tương hoặc máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Giới hạn phát hiện (LoD): $\leq 1.0\text{s/co}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. 	Hộp 25 test	20.000	Test
2	Test nhanh chẩn đoán giang mai	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ so với TPFA. - Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp trên vùng vạch thử. - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE. 	Hộp 100 test	10.000	Test
IV	Phần 4: Test nhanh chẩn đoán cúm				
1	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên vi rút cúm cúm A và cúm B bằng cách sử dụng dịch mũi họng. - Cúm A: độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: $\geq 96\%$. - Cúm B: độ nhạy: $\geq 98\%$, độ đặc hiệu: $\geq 94\%$. - Đọc kết quả ≤ 10 phút. - Đạt tiêu chuẩn chuẩn ISO, CE. 	Hộp 25 test	4.000	Test
2	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm typ A và typ B. - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 97\%$ với cúm typ A; $\geq 90\%$ với cúm typ B so với PCR. - Độ đặc hiệu lâm sàng: 100.00% với cúm typ A; 98.82% với cúm typ B so với PCR. 	Hộp 25 test	4.000	Test
V	Phần 5: Các loại test nhanh khác				
I	Test nhanh phát hiện máu trong phân	<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98\%$ - Độ chính xác tương quan: $\geq 98,4\%$ - Không phản ứng chéo với Hemoglobin của bò, dê, ngựa, thỏ ở nồng độ 1 mg/mL. 	Hộp 25 test	500	Test

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
2	Test nhanh chẩn đoán HBeAg	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Hoạt chất chính: Cặp kháng thể chuột kháng HBeAg. - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98\%$, - Độ chính xác tương quan: $\geq 99\%$. 	Hộp 40 Test	1.000	Test
3	Que thử đường huyết	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD). - Thời gian đo: ≤ 10 giây. - Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 μL. - Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch. - Phạm vi HCT: 25 - 60%. - Khoảng đo đường huyết: 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL). 	Hộp 50 Test	80.000	Test
4	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Độ nhạy: $\geq 93\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. 	Hộp 25 Test	1.500	Test
5	Test nhanh phát hiện đồng thời kháng nguyên NSI và kháng thể IgG, IgM kháng virus sốt xuất huyết	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm phát hiện định tính kháng nguyên Dengue NSI và kháng thể (IgG/IgM) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - DENGUE NSI: Độ nhạy: $\geq 95\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. - DENGUE IgM: Độ nhạy $\geq 97\%$, Độ đặc hiệu $\geq 97\%$. - DENGUE IgG: Độ nhạy $\geq 98\%$, Độ đặc hiệu $\geq 97\%$. - Đạt tiêu chuẩn ISO, EC, CFS hoặc tương đương. 	Hộp 10 test	2.000	Test

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
6	Test nhanh xét nghiệm định tính 5 chất gây nghiện trong nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện MOP/Codein/Heroin (6-MAM)/AMP/THC trong nước tiểu. - Độ lặp lại $\geq 75\%$ chính xác ở mức $\pm 25\%$ cut-off; 100% chính xác ở mức âm tính và $\pm 50\%$ cut-off. - Độ chính xác GC/MS: MOP $\geq 95\%$; AMP $\geq 98\%$; THC $\geq 98\%$; Heroin $\geq 98\%$; Codeine $\geq 95\%$. - Thời gian đọc kết quả: ≤ 10 phút. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	Hộp 25 test	1.000	Test
7	Test phát hiện 5 chất gây nghiện trong nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu khi nồng độ vượt ngưỡng: Amphetamin 500ng/ml, Marijuana 50ng/ml, Morphin 300ng/ml, Codein 300ng/ml, Heroin 10ng/ml. - Độ nhạy: MOP 100%; AMP 100%; THC 100%; COD $\geq 99\%$; HER $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu: MOP $\geq 99.9\%$; AMP $\geq 99.9\%$; THC $\geq 99.9\%$; COD $\geq 99\%$; HER $\geq 99\%$. - Độ chính xác: MOP $\geq 99.9\%$; AMP $\geq 99.9\%$; THC $\geq 99.9\%$; COD $\geq 99\%$; HER $\geq 99\%$. 	Hộp 25 test	1.000	Test
8	Test nhanh chẩn đoán sốt rét	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 99\%$ (P.f); $\geq 95\%$ (P.v). Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. - Bảo quản ở nhiệt độ 1 - 40°C. - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS hoặc tương đương. 	Hộp 25 test	200	Test
9	Test nhanh phát hiện Rotavirus	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. - Độ nhạy: $\geq 94\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$; Độ tương quan là $\geq 96\%$ với RT-PCR. - Không có phản ứng chéo với E. coli; liên cầu đường ruột, virus Adeno. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. 	Hộp 20 test	2.000	Test

STT	Tên sinh phẩm chẩn đoán invitro	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
10	Thuốc thử phát hiện vi khuẩn Helicobacter pylori	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Urea $\geq 2\%$, Phenol red $\geq 0.04g$, agar $\geq 4.0g$, Na_2HPO_4, KH_2PO_4 - Độ nhạy: 100% - Độ chính xác: $\geq 99.9\%$ - Thời gian đọc kết quả ≤ 30 phút. 	Hộp 50 Test	6.000	Test
11	Test thử xét nghiệm định tính kháng nguyên RSV	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên RSV trong mẫu dịch mũi họng người. - Độ nhạy: $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Đạt tiêu chuẩn ISO. 	Hộp 25 test	1.000	Test
12	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên RSV	<ul style="list-style-type: none"> - Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ mẫu hút dịch tỵ hầu. - Độ nhạy: $\geq 92\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 93.3\%$ so với phương pháp nuôi cấy và miễn dịch huỳnh quang. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. 	Hộp 25 test	1.000	Test

PHỤ LỤC

DANH MỤC VẬT TƯ, HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 289/CV-BVT ngày 05/3/2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên)

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
I	Phần 1: Vật tư, hoá chất xét nghiệm sinh hoá				
1	Chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm điện giải	Dung dịch đệm HEPES; Triethanolamine.	5 x 300 ml	50	Hộp
2	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	Đệm HEPES; Triethanolamine; Natri chloride; Natri acetate; Kali chloride.	5 x 600 ml	100	Hộp
3	Dung dịch cung cấp một điện thế tham chiếu cho xét nghiệm điện giải	Kali chloride.	5 x 300 ml	50	Hộp
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl ⁻	10 x 3 ml	5	Hộp
5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl ⁻	10 x 3 ml	5	Hộp
6	Dung dịch vệ sinh điện cực	Natri hydroxide Dung dịch natri hypochlorite	5 x 100 ml	5	Hộp
7	Điện cực xét nghiệm	Điện cực clo	Hộp 1 cái	5	Cái
8	Điện cực xét nghiệm Kali	Điện cực kali	Hộp 1 cái	5	Cái
9	Điện cực xét nghiệm Natri	Điện cực Natri	Hộp 1 cái	5	Cái
10	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Dùng để đóng mạch đo nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu gốc	Hộp 1 cái	5	Cái
11	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1: Đệm Citrate R2: Đệm Citrate; xanh bromcresol	Hộp 300 test	200	Hộp
12	Thuốc thử xét nghiệm amylase	R1: HEPES; natri chloride; calcium chloride; magnesium chloride; α-glucosidase R2: HEPES; ethylidene-G7-PNP	Hộp 300 test	30	Hộp
13	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	R1: Đệm TRIS; L-alanine; albumin; LDH	Hộp 500 test	250	Hộp
14	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	R1: Đệm TRIS; L-aspartate; MDH; LDH; albumin R2: NADH; 2-oxoglutarate	Hộp 500 test	250	Hộp
15	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1: Acid phosphoric; HEDTA; NaCl R2: 3,5 Dichlorophenyl diazonium	Hộp 350 test	70	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
16	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1: Phosphate R2: Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium	Hộp 250 test	100	Hộp
17	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	R1: CAPSO; NM-BAPTA; chất hoạt động bề mặt không phản ứng R2: EDTA; chất hoạt động bề mặt không phản ứng	Hộp 300 test	15	Hộp
18	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	R1: Đệm PIPES; Mg ²⁺ ; natri cholate; 4-aminoantipyrine; phenol; fatty alcohol polyglycol ether; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase.	Hộp 400 test	150	Hộp
19	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	R1: Đệm TAPSO; polyanion; EMSE; ascorbate oxidase; peroxidase; BSA R2 Đệm Bis-Tris; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; cholesterol oxidase; peroxidase; 4-amino-antipyrine;; BSA	Hộp 350 test	20	Hộp
20	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1: Đệm bis-tris; 4-aminoantipyrine; ascorbate oxidase ; peroxidase; BSA R2: Đệm MOPS; EMSE; cholesterol esterase; cholesterol oxidase; peroxidase; BSA	Hộp 200 test	30	Hộp
21	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần trong huyết thanh và huyết	R1: Natri hydroxide; kali natri tartrate R2: Natri hydroxide; kali natri tartrate; kali iodide; đồng sulfate	Hộp 300 test	200	Hộp
22	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	R1: Đệm PIPES, Mg ²⁺ ; natri cholate; ATP; 4-aminophenazone; 4-chlorophenol; lipoprotein lipase; glycerol kinase; glycerol phosphate oxidase; peroxidase	Hộp 250 test	250	Hộp
23	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1: NaCl R2: Đệm TRIS; 2-oxoglutarate; NADH; ADP; urease; GLDH	Hộp 500 test	200	Hộp
24	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	R1: Đệm phosphate; TOOS; fatty alcohol polyglycol ether; ascorbate oxidase R3: Đệm phosphate; kali hexacyanoferrate; 4-aminophenazone; uricase; peroxidase (POD)	Hộp 400 test	40	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
25	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	R1: Đệm Imidazole; EDTA; Mg ²⁺ ; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP; N-acetylcysteine; HK ; G6P-DH. R2: Đệm CAPSO; glucose; EDTA; creatine phosphate; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M	Hộp 100 test	25	Hộp
26	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine Jaffé	R1: Kali hydroxide; phosphate R3: (STAT R2) Acid picric; đệm không phản ứng	Hộp 700 test	190	Hộp
27	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1: Đệm TRIS với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2: Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP trong đệm glycine; globulin miễn dịch	Hộp 250 test	100	Hộp
28	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	R1: Đệm TRIS; globulin miễn dịch R3: Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người	Hộp 250 test	30	Hộp
29	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1: TRIS; glycylglycine R2: L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; acetate	Hộp 400 test	20	Hộp
30	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1: Đệm MES; Mg ²⁺ ; ATP; NADP R2: Đệm HEPES; Mg ²⁺ ; HK ; G-6-PDH	Hộp 800 test	150	Hộp
31	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	R1: Thuốc thử kháng thể Đệm MES; đệm TRIS; kháng thể HbA1c R3: Thuốc thử polyhapten Đệm MES; đệm TRIS, HbA1c polyhapten	Hộp 150 test	30	Hộp
32	Thuốc thử ly huyết được sử dụng như chất pha loãng cho xét nghiệm HbA1c	Hỗn hợp đệm nước; TTAB; đệm phosphate	Hộp 51 ml	5	Hộp
33	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	R1: Acid citric; thiourea R3: Natri ascorbate; FerroZine	Hộp 200 test	40	Hộp
34	Thuốc thử xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	R1: Natri hydroxide; EDTA-Na R2 Benzethonium chloride	Hộp 150 test	10	Hộp
35	Cốc đựng mẫu phản ứng	Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn	Hộp 5000 cái	5	Hộp
36	Bóng đèn halogen cho máy sinh hóa	Bóng đèn ha-lo-gen dùng cho máy sinh hóa 12V/50W	Hộp 1 cái	25	Cái

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
37	Dung dịch bảo dưỡng cho điện cực, ống và kim hút mẫu.	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học	9 x 12 ml	10	Hộp
38	Chất phụ gia buồng ủ sử dụng trong máy xét nghiệm sinh hóa	Chất tẩy	12 x 59 ml	5	Hộp
39	Chất pha loãng mẫu xét nghiệm sinh hóa	NaCl 9 %	Hộp 50 ml	5	Hộp
40	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	NaOH 1 mol/L; chất tẩy	Hộp 66 ml	150	Hộp
41	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch natri hydroxide	2 x 1.8 L	150	Hộp
42	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Acid citric monohydrate; đệm; chất tẩy	2 x 1.8 L	10	Hộp
43	Dung dịch rửa đặc biệt cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	HCl 200 mmol/L	Hộp 50 ml	10	Hộp
44	Dung dịch rửa kim hút cho máy sinh hóa loại 1	Dung dịch natri hydroxide	12 x 59 ml	10	Hộp
45	Dung dịch rửa kim hút cho máy sinh hóa loại 2	Đệm; chất tẩy	12 x 68 ml	10	Hộp
46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người.	12 x 3 ml	5	Hộp
47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Mẫu chứng đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò.	3 x 1 ml	5	Hộp
48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu cừu ly huyết	3 x 2 ml	5	Hộp
49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người.	3 x 1 ml	5	Hộp
50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người.	5 x 1 ml	5	Hộp
51	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm protein niệu, dịch não tủy, albumin niệu	Mẫu chuẩn dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước.	5 x 1 ml	10	Hộp
52	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ngưỡng bình thường	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý.	4 x 1ml	5	Hộp
53	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c ngưỡng bệnh lý	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	4 x 1.0 ml	5	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
54	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Protein, Albumin ngưỡng bình thường	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý.	4 x 3 ml	5	Hộp
55	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Protein, Albumin ngưỡng bệnh lý.	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	4 x 3 ml	5	Hộp
56	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bình thường	Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý.	4 x 5 ml	15	Hộp
57	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bệnh lý.	Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	4 x 5 ml	15	Hộp
58	Thuốc thử xét nghiệm CK	R1: Đệm Imidazole; EDTA; Mg ²⁺ ; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP ⁺ ; N-acetylcysteine; HK; G6PDH. R2: Đệm CAPSO; glucose; EDTA; creatine phosphate	Hộp 200 test	50	Hộp
59	Cuvet phản ứng máy sinh hóa	Sử dụng cho các máy phân tích để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng.	Hộp 24 cái	10	Hộp
60	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	R1: Đệm; chất bảo quản R2: NAD; ADH	Hộp 100 test	10	Hộp
61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO ₂	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước	2 x 4 ml	5	Hộp
62	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO ₂ ngưỡng bình thường	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước	5 x 4 ml	5	Hộp
63	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO ₂ ngưỡng bệnh lý	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước	5 x 4 ml	5	Hộp
64	Thuốc thử xét nghiệm RF	R1: Đệm glycine; polyethylene glycol; albumin huyết thanh bò R2: Vi hạt latex phủ IgG người; đệm glycine	Hộp 100 test	40	Hộp
65	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF	Gồm 5 mẫu chuẩn dạng lỏng sẵn sàng để sử dụng lấy từ albumin huyết thanh	5 x 1 ml	1	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
66	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RF	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng ở khoảng nồng độ thấp cho Nồng độ I và ở khoảng nồng độ cao cho Nồng độ II.	L1: 2x1 ml L2: 2x1 ml	1	Hộp
67	Thuốc thử xét nghiệm ASO	R1: Đệm TRIS R2: Đệm borate; hạt latex phủ streptolysin O	Hộp 150 test	40	Hộp
68	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1: Đệm TRIS; PEG; EDTA R2: Kháng thể đa dòng kháng albumin người: phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS R3: Thuốc thử dùng để kiểm tra kháng nguyên dư. Albumin trong huyết thanh pha loãng; NaCl; dung dịch đệm phosphate	Hộp 100 test	10	Hộp
II	<i>Phần 2: Vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm sinh hoá</i>				
1	Thuốc thử xét nghiệm GPT (ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μ kat/l	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	50	Hộp
2	Thuốc thử xét nghiệm GOT (AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μ kat/l	R1: 6x66ml + R2: 6x16ml	50	Hộp
3	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi đo: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l)	6x65ml	40	Hộp
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 μ mol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.2 mg/dL (17.7 μ mol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	60	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg/dl (38.9 mmol/l). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	6x66ml	50	Hộp
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0.05 - 11.4 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	6x65ml	30	Hộp
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0.83 đến 66.4 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	50	Hộp
8	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 μ ka / l) Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l; NaCl 350 mmol/l; Ca-Acetate 6 mmol/l; Potassium thiocyanate 900 mmol/l; CNP-G3 2.27 mmol/l; Stabilizers and detergents > 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	3x60ml	5	Hộp
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	6x65ml	30	Hộp
10	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Phạm vi đo từ 0.1 - 10 mg / dL Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 3x50ml R2: 3x10ml	4	Hộp
11	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0.1 - 30 mg/dL Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L; NaCl 150 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L; HCl 130 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 3x65ml R2: 3x14ml	3	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
12	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	5x66 ml	30	Hộp
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 μ mol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	4x65ml	5	Hộp
14	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 μ kat/l) Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 2x66ml R2: 2x16ml	5	Hộp
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Phương pháp: Arsenazo III Phạm vi đo: 0.04 – 20mg/dL (0.01 – 5 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	3x60ml	5	Hộp
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ 5ml	25	Lọ
17	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ 5ml	40	Lọ
18	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ 5ml	40	Lọ
19	Hóa chất có tính kiềm rửa máy sinh hóa	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp 2 lít	20	Hộp
20	Hóa chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hóa	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp 500ml	15	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
21	Thuốc thử chẩn đoán viêm khớp dạng thấp	- Thành phần thuốc thử: + Latex: Các hạt latex được phủ bằng gamma-globulin + Huyết thanh kiểm soát dương tính + Huyết thanh kiểm soát âm tính - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp 100 test	50	Hộp
22	Thuốc thử chẩn đoán kháng thể kháng liên cầu	- Thành phần thuốc thử: + Latex: Các hạt latex được phủ streptolysin O + Huyết thanh kiểm soát dương tính + Huyết thanh kiểm soát âm tính - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp 100 test	50	Hộp
23	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Cuvette dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. - Chất liệu: Nhựa PC/ PS. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	11 thanh / bộ (30 lỗ / thanh)	5	Bộ
24	Bóng đèn Halogen dùng cho máy sinh hóa	Bóng đèn dùng cho máy phân tích sinh hóa	1 chiếc	15	Chiếc
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 3.5 g/L Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 1x60ml R2: 1x20ml	5	Hộp
26	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	2x1ml	3	Hộp
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1x1ml	2	Hộp
28	Thuốc thử xét nghiệm Alkaline phosphate	Phương pháp đo: IFCC Phạm vi đo: 1200 U/l (20 μ kat/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 4x65ml R2: 4x13ml	3	Hộp
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 2–2300 U/l (0.03–38.41 μ kat/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 2x67ml R2: 2x17ml	5	Hộp
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh.	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 2-2300 U/l (0.03- 38.41 μ kat/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 2x60ml R2: 2x15ml	5	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Phạm vi đo: 0-14 mg/dL Thành phần chính: Latex: Glycine buffer (pH 8.42); Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%); Sodium azide (0.95 g/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 2x25ml R2: 2x5ml	5	Hộp
32	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức thấp. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1x1ml	3	Hộp
33	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức cao. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1x1ml	3	Hộp
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	5x1ml	2	Hộp
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin (FER)	Phương pháp: Đo phản ứng kháng nguyên/kháng thể-latex bằng phương pháp điểm cuối. Phạm vi đo: 0-500 ng/mL Thuốc thử cung cấp: Dung dịch vi hạt latex lơ lửng được làm nhạy cảm với anti-ferritin của vịt IgY Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 1x40ml R2: 1x20ml	3	Hộp
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục Phạm vi đo: 0-15 % Thành phần chính: R1: Latex: Natri axit (0.95 g/L). R2: Phức hợp kháng thể, kháng thể đơn dòng kháng huyết sắc tố người A1c của chuột và kháng thể IgG kháng chuột. Nhóm nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 4x20ml R2: 2x10ml Lysing: 2x100ml	2	Hộp
37	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	L: 1x0.5ml H: 1x0.5ml	1	Hộp
38	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	4x0.5ml	1	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0.8 - 3.90 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	5	Hộp
40	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0.13 - 26.0 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	5	Hộp
41	Thuốc thử xét nghiệm Iron	Phương pháp: Ferene Phạm vi đo: 5-1000 µg/dL (0.9 - 179 µmol/L). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	R1: 3x67ml R2: 3x16ml	5	Hộp
42	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích sinh hoá	Thành phần chính: Alkali < 0.4% Detergent < 0.7% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp 5L	10	Hộp
43	Cồng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Chất liệu: Nhựa PS Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	500 cái/ túi	10.000	Cái
44	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ferritin	Chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	2x3ml	1	Hộp
45	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	4x1ml	1	Hộp
III	<i>Phần 3: Vật tư, hóa chất xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch</i>				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	- Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. - Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL - Thành phần: + Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. + Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản. + Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	20	Hộp
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4. - Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	5	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
3	Chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. - Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	3*5ml	4	Hộp
4	Chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. - Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	3*5ml	4	Hộp
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	- Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. - Dải báo cáo: 0.005-100 μ U /mL	2*50 Test/hộp	20	Hộp
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH. - Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	5	Hộp
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	- Hóa chất xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) trong huyết thanh người. - Dải báo cáo: 0,2 ng/mL-8.0 ng/mL.	2*50 Test/hộp	10	Hộp
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T3. - Thành phần: T3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	3	Hộp
9	Thuốc thử xét nghiệm ALT	- Hóa chất dùng để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương. - Dải tuyến tính: 4-1000 U/L.	R1:6*57 mL+R2:3*32 mL	7	Hộp
10	Thuốc thử xét nghiệm AST	- Hóa chất dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương - Dải tuyến tính: 4-800 U/L	R1:6*57 mL+R2:3*32 mL	7	Hộp
11	Thuốc thử xét nghiệm Total protein	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ TP trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải tuyến tính: 2-120g/L.	R:6*60 mL	5	Hộp
12	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	- Hóa chất dùng để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. - Dải tuyến tính: 10-7000 μ mol/L.	R1:4*59 mL+R2:2*42 mL	8	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
13	Thuốc thử xét nghiệm Urea	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Dải tuyến tính: 0.9-40.0 mmol/L.	R1:6*58 mL+R2:3*32 mL	8	Hộp
14	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương.	R1:6*60 mL+R2:3*32 mL	7	Hộp
15	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L.	R:6*60 mL	5	Hộp
16	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ LDL-Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh, huyết tương người. - Dải tuyến tính: 0.05-20 mmol/L.	R1:4*58 mL+R2:2*42 mL	5	Hộp
17	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ HDL-C trong huyết thanh. - Dải tuyến tính: 0.05-6.0 mmol/L.	R1:4*58 mL+R2:2*42 mL	5	Hộp
18	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương. - Dải tuyến tính: 3-60g/L.	R:6*60 mL	3	Hộp
19	Total Cholesterol	- Hóa chất để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L.	R:6*60 mL	2	Hộp
20	Chất chuẩn sinh hóa	- Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy. - Thành phần: chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	10×3 mL	2	Hộp
21	Chất chuẩn HDL/LDL	- Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích lipid. - Thành phần: chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	5×1 mL	30	Hộp
22	Chất chứng mức thấp hóa chất sinh hóa	Thành phần: chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người.	10×5 mL	10	Hộp
23	Chất chứng mức cao hóa chất sinh hóa	Thành phần: chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người.	10×5 mL	30	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
24	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	Can 2 lít	7	Can
25	Hóa chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	- Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	75 ml * 4	2	Hộp
26	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	- Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm - Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt. không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	1 L/chai	1	Chai
27	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	- Dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.	10 L/thùng	4	Thùng
28	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá, miễn dịch.	(126x24 chiếc)/hộp	1	Hộp
29	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch.	1 cái/hộp	2	Cái
IV	Phân 4: Vật tư, hóa chất xét nghiệm miễn dịch				
1	Thuốc thử xét nghiệm TSH	R1: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 200 test	120	Hộp
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Hỗn hợp huyết thanh ngựa (TSH Cal1) và một hỗn hợp huyết thanh người với TSH người (TSH Cal2) ở 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.3 ml	6	Hộp
3	Thuốc thử xét nghiệm FT4	R1: Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium R2: T4 đánh dấu biotin	Hộp 200 test	120	Hộp
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa L-thyroxine với hai khoảng nồng độ	4 x 1.0 ml	6	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
5	Thuốc thử xét nghiệm T3	R1: Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium; ANS R2: T3 đánh dấu biotin ; ANS	Hộp 200 test	120	Hộp
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	Huyết thanh người đông khô có thêm T3 với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	6	Hộp
7	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	40	Hộp
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	Huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	5	Hộp
9	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	R1: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	25	Hộp
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg	Huyết thanh ngựa đông khô chứa thyroglobulin với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	5	Hộp
11	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	30	Hộp
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Huyết thanh người đông khô chứa AFP người với 2 khoảng nồng độ	4 x 1.0 ml	5	Hộp
13	Thuốc thử xét nghiệm CEA	R1: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	55	Hộp
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Hỗn hợp đệm/protein có thêm CEA với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	5	Hộp
15	Thuốc thử xét nghiệm PSA	R1: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	5	Hộp
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Huyết thanh người đông khô chứa PSA người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	5	Hộp
17	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	15	Hộp
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người	4 x 1.0 ml	5	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
19	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	R1: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	15	Hộp
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Ma trận huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng có bổ sung CA 15-3 cho người ở 2 phạm vi nồng độ	4 x 1.0 ml	5	Hộp
21	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	5	Hộp
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người ở 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	5	Hộp
23	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	R1: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	30	Hộp
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	5	Hộp
25	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	R1: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	25	Hộp
26	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T STAT	R1: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim R2: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	160	Hộp
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T STAT	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	10	Hộp
28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất.	4 x 2 ml	10	Hộp
29	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	R1: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	150	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT-proBNP tổng hợp (1-76) với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	10	Hộp
31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm tim mạch	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 2 ml	10	Hộp
32	Dung dịch pha loãng một số mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch,	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	2 x 16 ml	5	Hộp
33	Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$	2 x 16 ml	30	Hộp
34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm ung thư	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người.	4 x 3.0 ml	10	Hộp
35	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ	4 x 3.0 ml	10	Hộp
36	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy	2 x 2 L	200	Hộp
37	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	2 x 2 L	200	Hộp
38	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu.	Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy	5 x 600 ml	200	Hộp
39	Dung dịch rửa đầu kim hút hoá chất và bệnh phẩm	KOH; chất tẩy	12x70 ml	5	Hộp
40	Đầu côn hút hoá chất và cốc phản ứng	Vật tư tiêu hao sử dụng trên máy phân tích miễn dịch	48 x (84 tip + 84 cốc) + 8 hộp giấy thải	50	Hộp
41	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	5	Hộp
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	5	Hộp
43	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	R1: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin; danazol R2: Dẫn xuất cortisol đánh dấu phức hợp ruthenium; danazol	Hộp 100 test	30	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	Huyết thanh người đông khô chứa cortisol với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 ml	5	Hộp
45	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	R1: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg R2: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg , kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	120	Hộp
46	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương.	16 x 1.3 ml	5	Hộp
47	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	R1: Kháng nguyên đặc hiệu HCV- đã biotin hóa. R2: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	120	Hộp
48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương.	16 x 1.3 ml	5	Hộp
49	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	R0: MES; Nonidet P40. R1: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin; R2: Kháng thể đơn dòng kháng p24 , kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu phức hợp ruthenium;	Hộp 100 test	120	Hộp
50	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người.	6 x 2.0 ml	5	Hộp
51	Thuốc thử xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum	R1: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu biotin R2: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	50	Hộp
52	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Syphilis	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người.	4 x 2 ml	5	Hộp
53	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	R1: Tg đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	10	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
54	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng Tg với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.5 mL	5	Hộp
55	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng THSR	R1: Dung dịch đệm R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	10	Hộp
56	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSHR	Hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng TSHR người với hai khoảng nồng độ	4 x 2.0 ml	5	Hộp
57	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase (Anti-TPO)	R1: Kháng thể đa dòng kháng TPO đánh dấu phức hợp ruthenium; R2:TPO đánh dấu biotin	Hộp 100 test	10	Hộp
58	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	Hỗn hợp huyết thanh người đông khô có thêm kháng thể kháng TPO ở 2 khoảng nồng độ	4 x 1.5mL	5	Hộp
59	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Anti-TG, anti-TPO và anti- TSHR	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 2 ml	5	Hộp
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCC	R1: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	10	Hộp
61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	Huyết thanh người đông khô với SCC protein ở 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 mL	5	Hộp
62	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE	R1: Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	10	Hộp
63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	Hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với 2 khoảng nồng độ.	4 x 1.0 mL	5	Hộp
64	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 3.0 mL	5	Hộp
65	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B	R1: Thuốc thử tiền xử lý mẫu: Kháng thể kháng Fd _y người R2: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin; HBcAg đánh dấu phức hợp ruthenium	Hộp 100 test	20	Hộp
66	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBcAg IgM	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương.	16 x 1 mL	5	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
67	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng CCP	R1: Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin R2: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium	Hộp 100 test	10	Hộp
68	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CCP	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ.	4 x 2.0 mL	5	Hộp
V	Phần 5: Hóa chất xét nghiệm huyết học				
1	Dung dịch pha loãng	- Dùng để đo số lượng và kích cỡ của RBC và tiểu cầu, kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (Hemoglobin). - Thành phần: Sodium chloride; Tris buffer; EDTA-2K.	Thùng 20L	230	Thùng
2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu hemoglobin	- Thuốc thử xác định nồng độ hemoglobin trong máu. - Thành phần: Sodium lauryl sulfate.	Hộp 500mL x 3	40	Hộp
3	Dung dịch phá vỡ hồng cầu đếm công thức bạch cầu	- Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant.	Hộp 5L	50	Hộp
4	Dung dịch đếm công thức bạch cầu	- Sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu. - Thành phần: Polymethine; methanol; Ethylene Glycol. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Hộp 42mL x 2	40	Hộp
5	Dung dịch rửa máy	- Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực. - Thành phần: Sodium Hypochlorite.	Hộp 4mL x 20	20	Hộp
6	Mẫu máu chuẩn mức thấp	- Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân. - Thành phần: tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu.	Lọ 3mL	10	Lọ

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
7	Mẫu máu chuẩn mức trung bình	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân. - Thành phần: tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu. 	Lọ 3mL	10	Lọ
8	Mẫu máu chuẩn mức cao	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân. - Thành phần: tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu. 	Lọ 3mL	10	Lọ
9	Chất kiểm chuẩn dành cho dịch cơ thể mức thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu kiểm soát huyết học cho chế độ cho dịch cơ thể mức thấp. - Thành phần: Hồng cầu và bạch cầu người được ổn định trong môi trường bảo quản. 	Lọ 3mL	5	Lọ
10	Chất kiểm chuẩn dành cho dịch cơ thể mức cao	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu kiểm soát huyết học cho chế độ cho dịch cơ thể mức cao. - Thành phần: Hồng cầu và bạch cầu người được ổn định trong môi trường bảo quản. 	Lọ 3mL	5	Lọ
Phần 6: Vật tư, hóa chất xét nghiệm huyết học					
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: 7.35 đến 7.55 - Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%. 	Can 18L	130	Can
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: 7.0 đến 7.6. - Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0%. 	Can 250 ml	50	Can

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân bạch cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: 8.0 đến 8.6. - Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11%. 	Can 250 ml	50	Can
4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: 8.0 đến 8.6. - Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069%. 	Can 2L	40	Can
5	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: 10 đến 13. - Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide < 0.5%. 	Bộ (3x15 ml)	10	Bộ
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: trung tính - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật 	Lọ 3ml	5	Lọ
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: trung tính - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật 	Lọ 3ml	5	Lọ
8	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. - Chất lỏng, tan trong nước. - Độ pH: trung tính - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật 	Lọ 3ml	5	Lọ
9	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học. - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật 	Lọ 2ml	2	Lọ

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
10	Phin lọc cho máy huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ: $\geq 0.9 \text{ g/cm}^3$ - Đàn hồi kéo: $\geq 1400 \text{ MPa}$ - Độ bền kéo: $\geq 33 \text{ MPa}$ - Hệ số uốn: $\geq 1400 \text{ MPa}$ - Độ bền uốn: $\geq 40 \text{ Mpa}$. 	Hộp 10 chiếc	20	Chiếc
Phần 7: Hóa chất xét nghiệm huyết học					
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Borate Buffert: $\leq 0.5\%$ + Sodium Chloride: $\leq 0.1\%$. 	20L/thùng	20	Thùng
2	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Surfactant: $\leq 0.5\%$ + Hepes Buffer: $\leq 0.5\%$. 	1L×4	5	Hộp
3	Hóa chất nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ + Ethylene Glycol: 94-99 %. 	12mL×4	5	Hộp
4	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Surfactant: $\leq 0.5\%$ + Borate Buffer: $\leq 0.5\%$. 	1L×4	5	Hộp
5	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến RET - Thành phần: Tris Buffer: $\leq 1\%$. 	1L×4	5	Hộp
6	Hóa chất nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến RET - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ + Ethylene Glycol: 94-99 %. 	12mL×4	5	Hộp
7	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Citrate Buffer: $\leq 0.5\%$ + Sodium Chloride: 0.10% + Surfactant: 0.10%. 	1L×4	5	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
8	Hóa chất nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC - Thành phần: + Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ + Ethylene Glycol: 94-99 %	12mL×4	5	Hộp
9	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	- Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học - Thành phần gồm: + Surfactant: $\leq 0.2\%$ + Sodium hypochlorous : $\leq 12\%$ + Sodium hydroxide: $\leq 5\%$,	50ml/lọ	15	Lọ
10	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	- Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu - Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	6 x 4,5 ml (2L, 2N, 2H)	15	Hộp
Phần 8: Vật tư, hóa chất xét nghiệm định nhóm máu					
1	Huyết thanh coombs (Anti-Human Globulin)	- Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d. - Hiệu giá: Anti-IgG $\geq 1:256$; Anti-C3d $\geq 1:16$. - Độ đặc hiệu: Đa đặc hiệu với IgG người và các thành phần bổ thể C3b và C3d. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	10 ml/ lọ	110	Lọ
2	Huyết thanh mẫu Rh1 (Anti D Rh)	- Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG. - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100%. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	210	Lọ
3	Huyết thanh mẫu Anti-A	- Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485;	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	420	Lọ
4	Huyết thanh mẫu Anti-B	- Kháng thể đơn dòng Anti B. - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100%. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	420	Lọ

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
5	Huyết thanh mẫu Anti-A, B	- Kháng thể đơn dòng Anti A,B. - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100%. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp 6 lọ (10 ml/ lọ)	210	Lọ
6	Card định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu	- Gel card 6 giếng dùng để định nhóm máu ABO và Rho (D). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; E hoặc tương đương.	24 card/ hộp	20.000	Card
7	Dung dịch pha loãng hồng cầu lực ion thấp	- Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	250ml/ chai	10	Chai
Phần 9: Vật tư, hóa chất xét nghiệm đông máu					
1	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động, dạng đông khô, có đóng kèm dung môi hòa tan chứa sẵn Calci.	Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch	130	Hộp
2	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm	Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch	55	Hộp
3	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	Hộp/ 12 x 4-ml	25	Hộp
4	Nội kiểm đông máu thường quy	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy.	Hộp/ 12 x 2 x 2-ml	5	Hộp
5	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	Dung dịch pha loãng cho các xét nghiệm đông máu.	Hộp/ 24 x 15-ml	20	Hộp
6	Dung dịch lỏng Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu.	Hộp/ 24 x 15-ml	15	Hộp
7	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động.	Thùng/ 6 x 2500-ml	35	Thùng
8	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %.	Hộp/ 24 x 15-ml	40	Hộp
9	Chất nội kiểm xét nghiệm D-Dimer	Nội kiểm hai mức cho xét nghiệm D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch độ đục.	Hộp/ 12 x 2 x 1-ml	5	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
10	Cống đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong.	Thùng/ 6 x 1000 cái	15	Thùng
11	Huyết tương mẫu người bình thường dạng đông khô dùng cho máy đông máu tự động	Huyết tương hiệu chuẩn dạng citrated dạng đông khô.	Hộp/ 6 x 1-ml	5	Hộp
12	Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại nhỏ	Ống khối bảo quản lọ hóa chất trên máy đông máu, loại nhỏ từ 4 - 6 ml.	Hộp/ 100 cái	2	Hộp
13	Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại to	Ống khối bảo quản lọ hóa chất trên máy đông máu, loại to từ 8 - 15 ml.	Hộp/ 100 cái	2	Hộp
14	Cúp chiết hóa chất đông máu	Ống dùng để chiết hóa chất xét nghiệm đông máu, QC hoặc Calibrator.	Hộp/ 100 cái	2	Hộp
15	Cúp chiết mẫu đông máu	Ống dùng để chứa huyết tương bệnh phẩm trong xét nghiệm đông máu.	Hộp/ 500 cái	2	Hộp
Phần 10: Hóa chất xét nghiệm đông máu					
1	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	- Thành phần hoạt tính: Thromboplastin, calcium chloride, buffer và sodium. - Chất thử dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu ngoại sinh (II, V, VII,	10x4ml	10	Hộp
2	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	- Thành phần hoạt tính: phospholipids, ellagic acid activator, buffer. - Chất thử dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt	10x4ml	5	Hộp
3	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen	- Thành phần hoạt tính: R1 Thrombin 100 NIH U/mL, R2: Imidazole Buffer, R3: kaolin Suspension. - Chất thử dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định protein (yếu tố I) được tổng hợp tại gan.	5x2ml+4x25 ml + 1x11ml	10	Hộp
4	Hoạt chất tẩy rửa thiết bị xét nghiệm đông máu	- Hoạt chất tẩy rửa, dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu.	5x15ml	5	Hộp
5	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvette sử dụng cho máy đông máu tự động.	6x10x32	5	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
6	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức thấp.	10 x1ml	5	Hộp
7	Hóa chất kiểm chuẩn sử dụng cho máy phân tích đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức cao.	10 x1ml	5	Hộp
8	Chất hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông	- Dùng để hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu.	10 x1ml	5	Hộp
XI	Phần 11: Vật tư, hóa chất xét nghiệm đông máu				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3%, BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide, Buffer 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	5x5ml + CaCl ₂ : 5x5ml	100	Hộp
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Giá trị tham khảo: PTR: 1.0 ± 0.15; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, Buffer 3%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10x5ml	100	Hộp
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Thành phần chính: R1: Thrombin bò (khoảng 100 đơn vị NIH /mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Bộ đệm 5%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. R2: Dung dịch đệm Imidazole (IBS) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	5x5ml + Buffer: 3x30ml	100	Hộp
4	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	Thành phần chính: Huyết tương người, đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10x1ml	25	Hộp
5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Thành phần chính: Huyết tương người, đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10x1ml	25	Hộp
6	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ 50ml	15	Lọ

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
7	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tính chất vật lý: chất lỏng màu vàng nhạt.	Chai 500ml	60	Chai
8	Cồng phản ứng dùng cho máy đông máu	Cuvette dùng cho máy đông máu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	5000 cái/hộp	25	Hộp
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần chính: Latex với thành phần kháng thể đơn dòng chuột gồm: Polystyrene latex (nồng độ 12 mmol/L); Natri benzoat (nồng độ 0.01 mmol/L); Tris (nồng độ 30mmol/L); Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	200 test (gồm: R1: 5x4ml R2: 5x4ml	5	Hộp
XII	Phần 12: Vật tư, hóa chất xét nghiệm nước tiểu				
1	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	- Thành phần chính: Ascorbic Acid; Leukocytes; Ketone; Nitrite; Urobilinogen; Bilirubin; Protein; Glucose; Specific Gravity; Blood; pH; bromocresol green 0.2mg - Xuất xứ: G7 hoặc EU. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp 100 test	100.000	Test
2	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	- Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. - Xuất xứ: G7 hoặc EU. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Chai 500 mL	100	Chai
3	Chất chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu mức 1	- Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. - Xuất xứ: G7 hoặc EU. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Ống 8 ml	5	Ống
4	Chất chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu mức 2	- Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. - Xuất xứ: G7 hoặc EU. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Ống 8 ml	5	Ống
5	Chất chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu mức 3	- Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. - Xuất xứ: G7 hoặc EU. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Ống 8 ml	5	Ống
6	Ống nghiệm có nắp dùng cho máy phân tích nước tiểu	- Ống nghiệm có nắp dùng cho máy phân tích nước tiểu. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	250 cái/túi	10.000	Cái
XIII	Phần 13: Mua vật tư, hóa chất xét nghiệm điện giải				

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Nồng độ: + Ammonium molybdate 0.4 mmol/l + Sulphuric acid 100 mmol/l + Hydrochloric acid 100 mmol/l - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cal A: 650ml Cal B: 200ml	50	Hộp
2	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	- Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10x5ml	10	Hộp
3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10x1ml	10	Hộp
4	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	- Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	3x2ml	4	Hộp
5	Điện cực Na	- Điện cực Na electrode tương thích với máy phân tích điện giải - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	10	Chiếc
6	Điện cực pH	- Điện cực pH electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	1	Chiếc
7	Điện cực tham chiếu	- Điện cực Ref electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	10	Chiếc
8	Điện cực Ca	- Điện cực Ca electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	1	Chiếc
9	Điện cực Cl	- Điện cực Cl electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	10	Chiếc
10	Điện cực K	- Điện cực K electrode tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 chiếc/ hộp	10	Chiếc
11	Dây bơm cho máy ISE500	- Dây bơm tương thích với máy phân tích điện giải. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	1 cái/ túi	10	Túi

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
12	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	5x0.8ml	10	Hộp
<i>Phần 14: Hóa chất xét nghiệm khí máu</i>					
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 9 thông số điện giải, khí máu và chuyển hóa	- Cartridge IQM đo khí máu, điện giải 9 thông số: pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose và Lactate. - Sử dụng tương thích với máy phân tích khí máu GEM 3000/3500 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 300 test	40	Hộp
2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm điện giải, khí máu	- Vật liệu kiểm soát chất lượng định lượng để sử dụng với máy phân tích GEM Premier 3000/3500. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp 60 ml (3x10x2ml)	5	Hộp
<i>Phần 15: Vật tư, hóa chất xét nghiệm giải phẫu bệnh</i>					
1	Dung dịch Thuốc thử Schiff reagent	Thành phần gồm có: - Nước 98%; Hydrochloric Acid: < 5%; Sodium Metabisulfite: < 4%; C.I. Basic red 9 monohydrochloride < 1%.	Chai 500 ml	5	Chai
2	Dung dịch Acid Periodic	- Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, trong, không màu, không mùi Thành phần gồm có: Nước: > 98%, Periodic Acid: < 2%.	Chai 500 ml	5	Chai
3	Cassette đúc bệnh phẩm có nắp	- Làm bằng vật liệu P.O.M (Poly Acetal), 100% chống lại phản ứng hóa học của dung môi mô học.	Thùng 1000 cái	10.000	Cái
4	Giêm sa nhuộm tiêu bản	Thành phần gồm có: - Methanol - Glycerol	Chai 1000 ml	10	Chai
5	Dung dịch nhuộm nhân Hematoxyline Harris	- Chất lỏng màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5 - Thành phần gồm có: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Select Glycols; Select Acid; Select	Chai 500 ml	25	Chai
6	Dung dịch nhuộm Eosin Y	Thành phần gồm: Ethyl Alcohol < 75%; Nước < 25%; Isopropyl Alcohol < 5%; Methyl Alcohol < 5%; Acetic Acid < 5%.	Chai 500 ml	25	Chai
7	Keo gắn lamên	Thành phần gồm có: - Toluene - Acrylic coploymer	Lọ 118 ml	15	Lọ

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
8	Paraffin hạt tinh khiết cho chuyển đúc bệnh phẩm	Thành phần gồm có: - Sáp paraffin tinh khiết và sáp Hydrocarbon; - Benzen, ethenyl-, polymer với 1-methylethenyl) benzen, hydro hóa.	Túi 2kg	200	Kg
9	Toluen	Công thức hóa học: C ₆ H ₅ CH ₃ . Chất lỏng, không màu, không tan trong nước	Chai 500ml	250	Chai
10	Chất cố định tiêu bản Formalin	- Formol 10% pha sẵn trong dung dịch đệm có pH trung tính 6.8-7.2 - Thành phần: Formaldehyde: 3.7%, Nước tinh khiết: 94 - 95 %, Methyl alcohol: <1%, Natri phosphate: < 1%, Sodium phosphate, monobasic: < 1%	Can 5 lít	100	Can
11	Dung dịch nhuộm OG6	Thành phần: Ethyl Alcohol; Nước; Isopropyl Alcohol; Methyl Alcohol; Phosphotungstic Acid; Orange G.	Chai 500 ml	5	Chai
12	Dung dịch nhuộm EA50	Thành phần: Ethyl Alcohol; Nước; Isopropyl Alcohol; Methyl Alcohol; Muối Eosin Y disodium; Phosphotungstic Acid; Fast Green FCF.	Chai 500 ml	5	Chai
13	Lưỡi dao cắt tiêu bản	Làm bằng thép không rỉ, góc nghiêng 35 độ.	Hộp 50 cái	1.000	Cái
14	Lamen 22 x 40mm	- Chất liệu: Thủy tinh, có đặc tính quang học, độ phẳng đồng đều và kích thước đồng đều. - Kích thước (22x40) mm - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 100 cái	3.000	Cái
15	Lamen 22 x 22 mm	- Chất liệu: Thủy tinh, có đặc tính quang học, độ phẳng đồng đều và kích thước đồng đều. - Kích thước (22x22) mm - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 100 cái	1.000	Cái
16	Que lấy mẫu bệnh phẩm Spatula	- Chất liệu: Gỗ - Dùng để lấy tế bào và niêm dịch cổ tử cung. - Đã tiệt trùng bằng khí E.O	Hộp 100 cái	3.000	Cái
17	Xylene tinh khiết	Thành phần: Xylenes 80-95%, Ethylbenzene 5-20%	Can 3,8 Lít	30	Can
18	Dầu soi kính hiển vi	- Dầu soi sử dụng cho các loại kính hiển vi. - Thở lỏng, màu vàng nhạt.	Chai 500ml	5	Chai
Phân 16: Mua vật tư, hóa chất xét nghiệm đo tải lượng virus					

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
1	Bộ kit phát hiện 3 tác nhân gây viêm màng não	Xét nghiệm phát hiện và phân biệt <i>Neisseria meningitidis</i> , <i>Haemophilus influenzae</i> , <i>Streptococcus pneumoniae</i> bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Nguồn mẫu: Dịch não tủy. - Độ nhạy: 10^3 GE/ml - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD.	50 test/ Bộ	500	Test
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit deoxyribonucleic (DNA) của virus viêm gan B	- Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm: $1 \times 350 \mu\text{L}$ - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl_2 , dNTP, môi, đầu dò huỳnh quang. - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase, Uracil-N-Glycosylase (UNG). - Giới hạn phát hiện là 20 IU/mL; Khoảng tuyến tính là 50 IU/mL - 5.0×10^8 IU/mL.	32 test/ hộp	2.200	Test
3	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện DNA của vi khuẩn lao mycobacterium	- Ly giải axit nucleic: 0.5% Triton-100, 5% Chelex-100 - Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl_2 , dNTP - Hỗn hợp enzyme: Taq Polymerase và kháng thể - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	32 test/ hộp	500	Test
4	Bộ kit xử lý mẫu đờm	- Dùng xử lý mẫu ở dạng dịch đặc như đàm, mủ khi định tính <i>Mycobacterium tuberculosis</i> bằng kỹ thuật real-time PCR.	Bộ 50 test	500	Test
6	Ethanol	- Công thức hóa học: $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ - Độ tinh khiết $\geq 99.9\%$ - Độ nhớt, động lực: 1.2 mPa.s ở 20°C - Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng.	Chai 1 Lit	10	Chai
7	Kit tách chiết DNA/RNA tự động	Thành phần gồm: - Extraction Plate: - Tip Comb. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	32 test/ hộp	3.200	Test

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
8	Đầu côn có lọc 10μl có lọc	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thẻ tích hút mẫu tối đa 10μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	96 chiếc/ hộp	100	Hộp
9	Đầu côn có lọc 20μl có lọc	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thẻ tích hút mẫu tối đa 20μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	96 chiếc/ hộp	100	Hộp
10	Đầu côn có lọc 100μl có lọc	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thẻ tích hút mẫu tối đa 100μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	96 chiếc/ hộp	100	Hộp
11	Đầu côn có lọc 200μl có lọc	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thẻ tích hút mẫu tối đa 200μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	96 chiếc/ hộp	200	Hộp
12	Đầu côn có lọc 1000μl có lọc	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thẻ tích hút mẫu tối đa 1000μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	96 chiếc/ hộp	100	Hộp
13	Đầu tip 1250μl có lọc diệt trùng	- Làm từ nhựa PP 100% nguyên chất, độ trong suốt cao, vô trùng, không chứa Dnase & Rnase. - Thẻ tích hút mẫu tối đa 1250μl - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96 chiếc/ hộp	200	Hộp
14	Ống Eppendorf	- Dung tích: 1.5ml - Không chứa DNase, RNase, DNA người, chất ức chế PCR, Kim loại và Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	500 cái/ túi	3.000	Cái
15	Ống PCR	- Ống đựng mẫu 0.2 ml - Không chứa: chất ức chế phản ứng chuỗi polymerase PCR, RNase, DNase. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	125 dài x 8 ống/ hộp	5.000	Ống

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
16	Ống lưu mẫu có nắp vận	- Dung tích: 2ml, có nắp vận và có sẵn vạch chia - Không chứa DNase, RNase, DNA người, chất ức chế PCR, Kim loại và Pyrogen. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	500 cái/túi	3.000	Cái
Phần 17: Vật tư, hóa chất xét nghiệm định danh vi khuẩn					
1	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương. Thẻ được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Hộp 20 thẻ	20	Hộp
2	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm. Thẻ được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Hộp 20 thẻ	120	Hộp
3	Chai cấy máu người lớn	- Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể. - Chai cấu tạo bằng polycarbonate, chứa môi trường và hạt polyme hấp phụ.	100 chai/hộp	500	Chai
4	Chai cấy máu trẻ em	- Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu - Chai cấu tạo bằng polycarbonate, chứa môi trường và hạt polyme hấp phụ.	100 chai/hộp	400	Chai
5	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men.	Hộp 20 thẻ	100	Hộp
6	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương để định danh các vi sinh vật Gram dương.	Hộp 20 thẻ	20	Hộp
7	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus. Thẻ được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Hộp 20 thẻ	5	Hộp
8	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	- Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene). - Kích thước: ≥ 12 mm x 75 mm dùng một lần.	Hộp 2000 ống	10.000	Ống
9	Nước muối 0,45% pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45%, dạng chai, pH: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD.	Chai 500ml	50	Chai
Phần 18: Môi trường nuôi cấy vi khuẩn					

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
1	Bộ nhuộm gram	- Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. - Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor và Safranin.	Bộ 4 chai 250ml	10	Bộ
2	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	- Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. - Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin, Alcohol acid và Methylene Blue.	Bộ 3 chai 250ml	10	Bộ
3	Môi trường thạch máu	- Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. - Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar.	Hộp 10 đĩa	400	Hộp
4	Môi trường thạch nâu	- Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus.	Hộp 10 đĩa	200	Hộp
5	Môi trường thạch dùng để thử độ nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn	- Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium	Hộp 10 đĩa	100	Hộp
6	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn đường ruột	- Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. - Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar.	Hộp 10 đĩa	500	Hộp
7	Môi trường thạch dùng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt vi khuẩn đường tiết niệu	- Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). - Thành phần: Peptone, Chromogenic	Hộp 10 đĩa	300	Hộp

STT	Tên vật tư, hóa chất xét nghiệm	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo	Số lượng	Đơn vị tính
8	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy nấm	<ul style="list-style-type: none"> - Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. - Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar. 	Hộp 10 đĩa	100	Hộp
9	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn Shigella và Salmonella	<ul style="list-style-type: none"> - Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. - Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar. 	Hộp 10 đĩa	5	Hộp
10	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn thuộc loài Vibrio	<ul style="list-style-type: none"> - Đĩa thạch đổ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp. đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. - Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue; Agar. 	Hộp 10 đĩa	5	Hộp